

PHỤ LỤC

Gói thầu số 05: Vật tư y tế

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
1	1	Cồn y tế 96 độ	Dung dịch Ethanol 96% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh xa nguồn nhiệt, xa nơi ô nhiễm.		Lít	1.810	34.100	61.721.000	
2	1	Dung dịch băng thuốc ống tùy	Camphenol	ISO,CE	Chai	42	245.000	10.290.000	
3	1	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc	Thành phần: + Acid Peracetic: 5 +/- 0,5 % + Hydrogen peroxid: 20 +/-1 % + Acid acetic: 10 +/-1 % + Chất ổn định, chất chống ăn mòn và nước RO - Quy cách đóng gói: can 5 lít có nắp đậy 51 mm + ISO 13485-2016; CE 1984	ISO 13485, CE	Lít	100	310.000	31.000.000	
4	1	Oxy già 3%	Dung dịch Oxy già 3%, trong suốt, sát khuẩn. Bảo quản mát, tránh ánh sáng.	ISO	Lọ	1.900	3.200	6.080.000	
5	1	Que gòn xét nghiệm			Cái	500	420	210.000	
6	1	Sát trùng ống tùy	Dung dịch băng thuốc ống tùy	ISO,CE	Chai	42	245.000	10.290.000	
7	2	Băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 5 inch x 55cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	2.085.000	4.170.000	
8	2	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Thạch cao nguyên chất 97% nguồn gốc châu Âu, đã kiểm tra không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Thời gian cứng bột 2phút 15giây - 2phút 40 giây. Tiêu chuẩn CE, sản xuất tại EU	CE, ISO	Cuộn	200	25.080	5.016.000	
9	2	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Thạch cao nguyên chất 97% nguồn gốc châu Âu, đã kiểm tra không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Thời gian cứng bột 2phút 15giây - 2phút 40 giây. Tiêu chuẩn CE, sản xuất tại EU	CE, ISO	Cuộn	300	32.450	9.735.000	
10	2	Băng cá nhân 20mm x 60mm			Miếng	22.000	399	8.778.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
11	2	Băng cá nhân 20mmx60mm	Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, trọng lượng keo phủ 80-110 g/m2, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút $\geq 500\%$, lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh	ISO, CFS	Miếng	125.200	460	57.592.000	
12	2	Băng dính lụa cuộn 2.5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide không dùng dung môi, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh	ISO, CFS	Cuộn	40.672	21.010	854.518.720	
13	2	Băng keo cố định kim luồn 60mm x 90mm	Băng keo cố định kim lượn 60mm x 90mm – Euromed IV Catheters cannula 60mm x 90mm	FDA, UNI CEI EN ISO 13485: 2016 ,CE,CFS	Miếng	18.000	4.100	73.800.000	
14	2	Băng keo lụa 2.5cm x 5m	Keo polyvinyl acetate (100%) không dị ứng. Polymer trong phân tán nước, dính tốt. Dễ xé	UNI CEI EN ISO 13485: 2016 ,CE	Cuộn	1.660	16.800	27.888.000	
15	2	Băng keo trong suốt cố định kim lượn	Băng keo trong suốt cố định kim lượn - Euroderm IV 6x7cm, thành phần: Polyurethane 100%, có rãnh, màng phim trong suốt để quan sát, chống thấm	FDA, UNI CEI EN ISO 13485: 2016, CE, CFS	Miếng	2.500	9.500	23.750.000	
16	2	Băng thun 10cm x 4,5m	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi cotton, trọng lượng 90 g/m2, co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh	ISO, CFS	Cuộn	110.230	20.400	2.248.692.000	
17	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 2 inch x 45cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.275.000	2.550.000	
18	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 2 inch x 25cm,	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	965.500	1.931.000	
19	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 2 inch x 25cm, có T (ngón cái)	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	965.500	1.931.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
20	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 3 inch x 35cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.425.000	2.850.000	
21	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 3 inch x 35cm, có T (ngón cái)	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.425.000	2.850.000	
22	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 3 inch x 50cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.505.000	3.010.000	
23	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 3 inch x 70cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.585.000	3.170.000	
24	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 4 inch x 35cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.585.000	3.170.000	
25	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 4 inch x 35cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.585.000	3.170.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
26	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 4 inch x 55cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	1.855.000	3.710.000	
27	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 4 inch x 90cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	2	2.675.000	5.350.000	
28	2	Bộ băng bó bột Công nghệ Hybrid Mesh, kích thước 5 inch x 90cm	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Bộ	1	3.085.000	3.085.000	
29	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 15cm x 28cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 15x28cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Chỉ số SSI (mức độ nhiễm trùng phẫu thuật) từ 40-60% có thể phòng ngừa được. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	300	79.000	23.700.000	
30	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 28cm x 30cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 28x30cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Chỉ số SSI (mức độ nhiễm trùng phẫu thuật) từ 40-60% có thể phòng ngừa được. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	230	116.000	26.680.000	
31	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 28cm x 45cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 28x45cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Chỉ số SSI (mức độ nhiễm trùng phẫu thuật) từ 40-60% có thể phòng ngừa được. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	230	189.000	43.470.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
32	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 42cm x 40cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 42x40cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Chỉ số SSI (mức độ nhiễm trùng phẫu thuật) từ 40-60% có thể phòng ngừa được. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	230	231.000	53.130.000	
33	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 55cm x 45cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 55x45cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Chỉ số SSI (mức độ nhiễm trùng phẫu thuật) từ 40-60% có thể phòng ngừa được. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	230	273.000	62.790.000	
34	2	Miếng dán phẫu thuật vô khuẩn 10cm x 14cm	Tấm dán phẫu thuật, OPSITE INCISE DRAPE 10x14cm là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO, CE	Cái	230	31.500	7.245.000	
35	2	Nep bột kích thước 3 inch x 88cm, loại Hybrid Mesh	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Cái	1	1.325.000	1.325.000	
36	2	Nep bột kích thước 4 inch x 38cm, loại Hybrid Mesh	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Cái	1	1.185.000	1.185.000	
37	2	Nep bột kích thước 4 inch x 76cm, loại Hybrid Mesh	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly- Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Cái	1	1.465.000	1.465.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
38	2	Nẹp bột kích thước 5 inch x 114cm, loại Hybrid Mesh	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Cái	1	2.625.000	2.625.000	
39	2	Nẹp bột kích thước 5 inch x 76cm, loại Hybrid Mesh	Gồm 2 lớp: lớp lót trong dạng cotton mềm, mịn, không thấm nước và thoát nước rất nhanh, nguyên liệu sản xuất bằng Poly-Olefin; lớp băng bột được dệt may bằng công nghệ đặc biệt, dạng lưới, khả năng đàn hồi cao, đông cứng nhanh, rất nhẹ, thoáng, tiếp xúc được với nước, xuyên thấu khi chụp XQ, nguyên liệu bằng Polyester	CE, CFS, ISO13485	Cái	1	1.695.000	1.695.000	
40	2	Vật liệu cầm máu 10x20cm	Miếng cầm máu tự tiêu UNOCEL là một thiết bị y tế có hiệu quả cao, có màu từ trắng đến vàng. Có mục đích ngăn chặn chảy máu mao mạch hoặc tĩnh mạch trong các can thiệp phẫu thuật. Các hoạt chất là cellulose oxy oxy hóa ở dạng mặt phẳng với cấu trúc dệt cho phép cố định vết khâu. Các vật liệu được hấp thụ hoàn toàn bởi các sinh vật. Cầm máu nhanh, hiệu quả phù hợp sử dụng trong các phẫu thuật khác nhau. Có thể cắt định hình theo nhu cầu sử dụng. Hấp thụ hoàn toàn 2-3 tuần. Đóng gói tiệt trùng hộp 5 miếng. Kích thước: 10x20cm	ISO, CE	Miếng	200	425.880	85.176.000	
41	2	Vật liệu cầm máu 1x5x7cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu Vật liệu cầm máu tự tiêu làm từ Gelatin, làm đông máu trong vòng 5 đến 10 phút, đảm bảo đông máu đồng đều, tạo vùng phẫu trường dễ quan sát, có khả năng thấm hút đến 50 lần trọng lượng bản thân. Vật liệu cầm máu tự tiêu là một miếng bột biển thấm gelatin vô trùng, không hòa tan, dễ uốn, dùng cho việc cầm máu bằng cách bôi lên bề mặt chảy máu. Bề mặt xốp của gelatin gây ra sự vỡ nhanh chóng của các mảng máu với sự kích hoạt của dòng thác enzyme, dẫn đến đông máu tự nhiên Kích thước: 10x50x70mm	ISO, CE	Miếng	200	425.880	85.176.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
42	2	Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxy hóa tái tổ hợp, kích thước 5.1cm x 10.2cm	Vật liệu cầm máu SURGICEL FIBRILLAR dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kích thước 2.5x5.1cm - 1961	ISO, CE	Miếng	200	54.885	10.977.000	
43	2	Vật liệu cầm máu dạng bột xốp	Vật liệu cầm máu dạng bột xốp 70x50x10mm - SPONJEL	ISO, CE	Miếng	200	440.370	88.074.000	
44	2	Vật liệu cầm máu mũi	UNOPORE PVA Nasal Dressing 8cm x 1,5cm x 2cm	ISO, CE	Cái	300	54.885	16.465.500	
45	2	Vật liệu cầm máu ở răng		ISO, CE	Gói	252	20.000	5.040.000	
46	2	Vật liệu cầm máu tự tiêu sinh học class 3, chất liệu cellulose không oxy hoá, kích thước 10cm x 10cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu Unocel 10x10cm	ISO, CE	Miếng	100	170.000	17.000.000	
47	3	Bộ dây dẫn dung dịch liệt tim dạng tinh thể, thiết kế theo tiêu chuẩn bệnh viện (Crystalloid CPG pack)	Bộ dây dẫn dùng cho liệt tim dạng tinh thể, gồm table pack và pump pack được đóng gói riêng biệt. Thiết kế theo yêu cầu sử dụng của bệnh viện	ISO,CE	Bộ	50	1.050.000	52.500.000	
48	3	Bơm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Bơm tiêm điện đầu khóa xoắn (luer lock), xanh lam từ polypropylene trong suốt, được phủ silicone, đầu pit-tông bằng nhựa đàn hồi tổng hợp giúp chuyển động mượt mà suốt theo chiều dài xi lanh, vạch chia rõ ràng, dễ đọc được làm từ mực black pigment, Khóa Plunger chống tràn 2 lớp, Cánh rộng, chỗ ấn ngón cái rộng. Thể tích tồn lưu chỉ 0,15ml. Lực hút nhỏ nhất 134-169 (gf), lực đẩy nhỏ nhất 31-43 (gf). Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử (E-beam), Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, Không PVC, Không Latex	ISO 13485, CE	Cái	1.000	9.000	9.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
49	3	Bơm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Bơm tiêm điện đầu khóa xoắn (luer lock), xilanh làm từ polypropylene trong suốt, được phủ silicone, đầu pit-tông bằng nhựa đàn hồi tổng hợp giúp chuyển động mượt mà suốt theo chiều dài xi lanh, vạch chia rõ ràng, dễ đọc được làm từ mực black pigment, Khóa Plunger chống tràn 2 lớp, Cánh rộng, chỗ ấn ngón cái rộng. Thể tích tồn lưu chỉ 1ml. Lực hút nhỏ nhất 289-296 (gf), lực đẩy nhỏ nhất 103-107 (gf). Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử (E-beam), Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, Không PVC, Không Latex	ISO 13485, CE	Cái	1.000	11.000	11.000.000	
50	3	Bơm tiêm 3ml			Cái	18.000	630	11.340.000	
51	3	Bơm tiêm 5ml có kim			Cái	110.000	1.100	121.000.000	
52	3	Bơm tiêm Insulin 1.0ml, 30G 5/16"	100IU/1ml, Kim ngắn 8mm (5/16") có thể tiêm thẳng góc 90 độ, đầu kim 3 mặt vát, phủ silicone, thành kim siêu mỏng 0.0825mm tiêm không đau, mau lành, không khoảng chết (≤ 0.0035 ml), không dịch tồn dư, ống tiêm trong suốt, mực black pigment sắc nét	ISO 13485: 2016, EC, CFS	Cái	69.000	2.400	165.600.000	
53	3	Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ (dùng trong cân quang loại 190ml)	Ống bơm thuốc cân quang 1 nòng 190ml dùng cho máy Salient 1 nòng hoặc 2 nòng. Chịu áp lực 300psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Eastman PET MN052 an toàn. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm có nắp đậy, đường kính trong 4,68cm, dài 18,68cm và 1 ống hút Đồng bộ với máy Salient, có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được nạp thuốc ISO 13485 Tiệt khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO) Sản xuất tại Trung Quốc	ISO 13485	Cái	500	350.000	175.000.000	
54	3	Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ (dùng trong cân quang loại 200ml)	Ống bơm thuốc cân quang 2 nòng/200ml dùng cho máy Medrad Stellant. Chịu áp lực cao 400psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Polyethylene Terephthalate an toàn, Bộ đóng gói gồm 2 bơm tiêm đường kính trong 4,75cm, 1 ống hút, 1 dây nối chữ T chống xoắn dài 150cm, luer lock Đồng bộ với máy Medrad Stellant, có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được nạp thuốc ISO 13485, FDA Tiệt khuẩn bằng bức xạ ion hóa	ISO 13485	Bộ	30	630.000	18.900.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
55	3	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ	Dây nối 1 nòng, chịu áp lực 300psi, trong suốt, chống xoắn dài 150cm, đường kính trong 1,53mm, đầu nối luer lock an toàn, chống rò rỉ Chất liệu PVC y tế Tiệt khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO) ISO 13485 Sản xuất tại Trung Quốc	ISO 13485	Cái	500	66.000	33.000.000	
56	3	Dây nối dùng cho máy làm ấm máu và dịch truyền 35000	Model: 35000 Hãng sản xuất: Biegler BmbH Nước sản xuất: Áo/ Austria Dây dịch truyền làm ấm máu 35000 được sử dụng cho máy làm ấm máu và dịch truyền BW685/ BW685S. Sản phẩm được khử trùng (Phương pháp khử trùng: ethylene oxide) và chứng nhận không có mù tòn trong dây, không chứa DEHP và không chứa pyrogen. Phân loại theo tiêu chuẩn: 93/42/EEC: IIa (điều 2). Thông số kỹ thuật: - Chiều dài: khoảng 350cm - Nắp khóa lỗ thông hơi làm bằng LDPE - Luer khóa kết nối làm bằng ABS - Dây có đường kính trong/ đường kính ngoài: 3/4mm làm bằng PVC dẻo - Núm vận làm bằng PP - Tay cầm cho núm vận làm bằng PS - Đầu kết nối Female ở cuối dây làm bằng LDPE RIBLENE FH20 - Phần đóng cho đầu kết nối Female ở cuối dây làm bằng LDPE RIBLENE FH20	ISO, CE	Cái	100	60.000	6.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
57	3	Dây nối dùng cho máy làm ấm máu và dịch truyền 46000	Model: 46000 Hãng sản xuất: Biegler BmbH Nước sản xuất: Áo/ Austria Dây dịch truyền làm ấm máu 46000 được sử dụng cho máy làm ấm máu và dịch truyền BW685/ BW685S và BW 585. Sản phẩm được khử trùng (Phương pháp khử trùng: ethylene oxide) và chứng nhận không có mù tòn trong dây, không chứa DEHP và không chứa pyrogen. Phân loại theo tiêu chuẩn: 93/42/EEC: IIa (điều 2). Thông số kỹ thuật: - Chiều dài: khoảng 460cm - Nắp khóa lỗ thông hơi làm bằng LDPE - Luer khóa kết nối làm bằng ABS - Dây có đường kính trong/ đường kính ngoài: 3/4mm làm bằng PVC dẻo - Núm vận làm bằng PP - Tay cầm cho núm vận làm bằng PS - Đầu nối Y với cổng tiêm làm bằng POLYISOPRENE + ABS - Đầu kết nối Female ở cuối dây làm bằng RIGID PVC - Phần đóng cho đầu kết nối Female ở cuối dây làm bằng LDPE RIBLENE FH20.	ISO, CE	Cái	100	64.000	6.400.000	
58	3	Dây nối máy bơm tiêm tự động 150cm	1. Dây làm bằng PVC y tế, dài 1500mm, đường kính trong 1mm, đường kính ngoài 2,1mm 2. Đầu nối vận xoắn chống rò rỉ, dây có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, máu 3. Thể tích tồn lưu 1ml 4. Tiệt trùng ETO 5. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	ISO 13485, CE	Cái	1.000	10.500	10.500.000	
59	3	Dây truyền dịch 20 giọt có màng lọc cuối đường dây, không DEHP	1. Chất liệu PVC y tế, an toàn cho người bệnh 2. Kết nối chắc chắn, có vent đuôi khí, dài ≥ 155cm 3. Màng lọc được đặt ở cuối đường dây, đảm bảo dịch vào cơ thể an toàn nhất 4. Kẹp cuộn điều chỉnh tốc độ, dây trong, mềm dễ quan sát 4. Cổng tiêm chữ Y 5. Tiệt trùng bằng ETO 6. Đạt ISO 13485	ISO 13485	Cái	300	10.500	3.150.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
60	3	Dây truyền dịch cho máy, Dây truyền dịch 20 giọt/ml Có bầu đếm giọt 2 ngăn (cứng - mềm) Không có chất phụ gia DEHP	- Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Màng lọc dịch 15 µm - Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Có chứng nhận EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE	ISO, EC	Cái	20.000	11.683	233.660.000	
61	3	Dây truyền dịch tránh ánh sáng dùng vô hóa chất điều trị ung thư, Không có chất phụ gia DEHP	Chiều dài dây 180cm, dây màu cam có khả năng tránh ánh sáng - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock - Chất liệu PUR, Không có chất phụ gia DEHP - Cửa chích thuốc an toàn ngăn tai nạn do kim đâm vào tay điều dưỡng - Có chứng nhận EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE	ISO, CE	Cái	500	28.600	14.300.000	
62	3	Dây truyền máu có kim và cổng Y bơm thuốc	* Dây truyền máu có buồng nhỏ giọt hình trụ trong suốt, linh hoạt * Bộ lọc máu 200 micron * Đầu nhọn thông hơi sắc bén dễ dàng đâm xuyên * Dây mềm, chống xoắn cho tốc độ dòng chảy đồng đều * Kẹp con lăn kiểm soát và điều chỉnh tốc độ dòng chảy lỏng * Cổng tiêm Y tự động. * Đầu nối Luer lock có tích hợp lọc kỵ nước. * Chiều dài ống 180cm (130cm + 50cm). Có kim 18G. * Tiêu chuẩn: ISO, CE.	ISO, CE	Sợi	8.020	12.579	100.883.580	
63	3	Găng cao su (có bột, chống dính), các cỡ	Dài 240mm; Độ dày cao su đồng đều; có se viền găng, viền không rách; Không tiết trùng, có phủ bột chống dính	ISO, CE	Đôi	675.150	1.680	1.134.252.000	
64	3	Găng khám y tế			Đôi	1.774.000	1.820	3.228.680.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
65	3	Găng tay khám vô khuẩn, các cỡ	Găng tay y tế tiệt trùng các số 6,5 -7 -7,5; tiệt trùng bằng khí EO; Đóng gói: 1 mặt giấy và 1 mặt nylon trong suốt, tiệt trùng. Sản xuất đạt tiêu chuẩn của Việt Nam và tiêu chuẩn ISO 9001:2015	ISO, CE	Đôi	90.200	8.925	805.035.000	
66	3	Găng tay không bột, các cỡ	- Độ dài: 240mm ± 5mm - Chiều ngang lòng bàn tay (± 5mm): Size XS: 75mm, S: 80mm, M: 95mm, L: 105mm - Độ dày: cổ tay: 0,09mm, lòng bàn tay: 0,10mm, ngón tay: 0.12mm - Lượng protein tồn dư: Max 300mg/găng - Lượng bột: Max 50mg/găng - Nguyên liệu: Cao su tự nhiên, có phủ bột chống dính	ISO, CE	Đôi	22.500	1.890	42.525.000	
67	3	Kim chạy thận 16 G	Kim AV Fistula Needle dùng cho lọc máu thận nhân tạo. Kích cỡ: 16-17GX25mm, cánh bướm xoay, có lỗ back eye. Mũi kim phủ silicone siêu mỏng và có cấu trúc bên trong thành kim hợp lý giúp tối ưu hóa dòng chảy và triệt tiêu lực cản. Mũi kim 3 mặt vát, sắc bén phủ silicon, không gây rách mô & giảm đau khi xuyên qua thành mạch. Hệ thống hóa mã màu Tiệt trùng bằng Gamma hoặc khí EO ISO 13485, EC/Châu Âu, FSC	ISO 13485, CE	Cái	2.000	7.000	14.000.000	
68	3	Kim chạy thận nhân tạo	Kích thước 16G x 25mm, thành mỏng, sắc, có lỗ ở mặt sau kim. Cánh bướm mềm, dễ cầm, dễ dán băng dính, xoay được 360°. Ống silicon mềm mại, nhựa trong, thẳng. Khóa nhựa mềm mại, dễ bấm	ISO	Cái	800	5.434	4.347.200	
69	3	Kim đốt RFA đơn cực tương thích với máy cắt đốt cao tần RFA Cooltip	- Sử dụng trên máy Cool-tip™ RFA. - Một điện cực đơn 17 cm - Hai tấm điện cực của bệnh nhân - Bộ dẫn vào và ống thoát nước - Chiều dài: 7.87 "(20 cm) - Đầu dò điện cực: 2,0 cm - Có thể nhìn thấy toàn bộ kim qua CT hay siêu âm	ISO, CE	Bộ	6	19.300.000	115.800.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
70	3	Kim đốt RFA đơn cực tương thích với máy cắt đốt cao tần RFA Cooltip	- Sử dụng trên máy Cool-tip™ RFA. - Một điện cực đơn 17 cm - Hai tấm điện cực của bệnh nhân - Bộ dẫn vào và ống thoát nước - Chiều dài: 7.87 "(20 cm) - Đầu dò điện cực: 3,0 cm - Có thể nhìn thấy toàn bộ kim qua CT hay siêu âm	ISO, CE	Bộ	6	19.300.000	115.800.000	
71	3	Kim luồn tĩnh mạch có cánh sô 18, 20, 22, 24 PU	Catheter làm bằng Polyurethane (PU) mềm dẻo, giảm đau và viêm tĩnh mạch, thời gian lưu kim đến 72 giờ, tốc độ dòng chảy G16 - 120 ml/phút, G18 - 90ml/phút, G20 - 60ml/phút, G22 - 35ml/phút, G24 - 21ml/phút. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng, giảm tổn thương và mau lành, Buồng chứa máu làm từ polypropylene trong suốt để nhìn thấy máu vọt ra, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC	ISO 13485, EC	Cái	15.000	11.000	165.000.000	
72	3	Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu 10ml	Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoay luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt.	FDA	Cái	900	65.000	58.500.000	
73	3	Ống chích nhựa BCG 0.1ml	Bơm tiêm BCG 0,1cc/ U-100 /Kim 0,30 mm (30G) x 8 mm (5/16"), đầu kim vát 3 mặt chính xác được phủ Silicon, tiêm không đau, có nút chặn pít tổng, ống tiêm trong suốt, vạch chia lớn dễ đọc.	CE	Cái	15.000	4.725	70.875.000	
74	3	Ống chích nhựa tiêm Insulin 0.3ml	Bơm tiêm Insuline 0,3cc/ U-100 /Kim 0,30 mm (30G) x 8 mm (5/16"), đầu kim vát 3 mặt chính xác được phủ Silicon, tiêm không đau, có nút chặn pít tổng, ống tiêm trong suốt, vạch chia lớn dễ đọc.	ISO, CE	Cái	9.000	4.725	42.525.000	
75	3	Túi ép dẹp tiệt trùng 100 x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	210	396.000	83.160.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
76	3	Túi ép dẹp tiết trùng 150 x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	268	595.000	159.460.000	
77	3	Túi ép dẹp tiết trùng 200x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	250	783.000	195.750.000	
78	3	Túi ép dẹp tiết trùng 250x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	56	993.000	55.608.000	
79	3	Túi ép dẹp tiết trùng 300x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	174	1.168.000	203.232.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
80	3	Túi ép dẹp tiết trùng 350x200	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	250	1.378.000	344.500.000	
81	3	Túi ép phòng tiết trùng 150 x100	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	200	468.000	93.600.000	
82	3	Túi ép phòng tiết trùng 200 x100	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	200	595.000	119.000.000	
83	3	Túi ép phòng tiết trùng 250 x100	• 3 đường hàn nhiệt • Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film • Lớp giấy 70gsm, có độ bền cơ học cao, đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng • Màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm • Phù hợp cho hai loại tiết trùng bằng hơi nước và khí EO • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 11607 và cGMP • Số lô và số ngày sản xuất in rõ trên sản phẩm • Chỉ thị được in trên mép túi, chuyển màu chính xác và rõ ràng	ISO 11607 ISO 13485 ISO 9001 cGMP	Cuộn	200	747.000	149.400.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
84	4	Bộ dây máy thở hai bẫy nước người lớn	Bộ dây thở 2 bẫy nước người lớn 4 đoạn hoặc 5 đoạn các loại 483 301/483 401	ISO, CE	Bộ	200	144.900	28.980.000	
85	4	Bộ dây máy thở hai bẫy nước người lớn, trẻ em	Bộ dây máy thở dùng 1 lần cho người lớn/trẻ em (mã 12124000/42124000)	ISO, CE	Bộ	200	138.096	27.619.200	
86	4	Bộ dây thở 2 nhánh dùng cho 1 bệnh nhân trẻ em (gồm 4 đoạn dây 60cm + 1 đoạn dây 30cm + 1 cuff nối ống NKQ + co Y)	Bộ dây thở (ống nặng), Nhựa PVC y tế mềm	ISO,CE	Bộ	200	144.900	28.980.000	
87	4	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng, tốc độ cao(HF), kim V, cỡ 720	Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve -Catheter bằng chất liệu polyurethan -Đầu nối catheter có valve 2 chiều, -Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter	ISO, CE	Cái	500	524.864	262.432.000	
88	4	Dây dẫn niệu quản chất liệu PTFE, lõi Nitinol, dài 150 cm, đường kính từ 0.025 - 0.038"	+ Dây dẫn niệu quản Zebra vật liệu PTEE có lõi Nitinol. + Thân có sọc xanh và trắng được thiết kế để cung cấp hình ảnh nội soi rõ ràng về chuyển động dây. + Có điểm cân quang ở phía đầu dây dẫn giúp dễ dàng xác định vị trí dây dẫn.	ISO, CE	Cái	30	2.400.000	72.000.000	
89	4	Dây hút đơn/ dây hút đôi cho máy Thopaz		ISO, EC	Cái	20	680.000	13.600.000	
90	4	Dây nối bơm thuốc cân quang dài 75cm. Không chứa chất phụ gia DEHP	Không chứa latex - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Thể tích mỗi: 5.3 ml - Đầu nối Luer Lock - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE	ISO, CE	Cái	5.500	8.463	46.546.500	
91	4	Dây nối màng Adsorba	Dây nối màng Adsorba tương thích với máy	ISO	Cái	40	200.000	8.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
92	4	Dây nối mềm đường kính nhỏ, nối máy bơm tiêm điện 140cm. Không có chất phụ gia DEHP	Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Thể tích mỗi dịch 1ml - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Đầu nối Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE	ISO, CE	Cái	1.000	11.813	11.813.000	
93	4	Dây thở 2 bể nước trẻ em Plasti-med 5 đoạn	* Thân ống trong suốt, có 2 bể nước. * Gồm 5 đoạn (có dây nối phụ Extra Limb) đi kèm. * Bể nước chắc chắn không rò rỉ. *Tiêu chuẩn Châu Âu.	CE, ISO 13485	Bộ	100	157.500	15.750.000	
94	4	Dây thông tiểu 1 nhánh	Màu xanh lá, trong suốt mềm, 1 đầu bo tròn, đầu còn lại được gắn với 1 đầu nối bằng nhựa cứng	ISO, CE	Cái	250	15.000	3.750.000	
95	4	Dây thông tiểu foley 2 nhánh	Dây có chiều dài 40cm. Cao su thiên nhiên, 2 nhánh, các số, mềm mại, nhựa Latex chống đông và gây, phủ silicon, tròn đều. Đầu nhỏ với 2 lỗ thông bơm - hút dịch. Đầu nối mã hóa màu theo tiêu chuẩn quốc tế giúp nhận diện dễ dàng độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 6 đến 30; có bóng 3- 5ml; 5 -15ml; 15 - 30ml.	ISO, CE	sợi	1.250	15.000	18.750.000	
96	4	Nắp đậy Trocar dùng cho Trocar 11 mm (5 cái/gói)	Nắp đậy Trocar dùng cho Trocar 11 mm (5 cái/gói)	ISO, CE, FDA	Cái	250	108.000	27.000.000	
97	4	Nắp đậy Trocar dùng cho Trocar 6 mm (5 cái/gói)	Nắp đậy Trocar dùng cho Trocar 6 mm (5 cái/gói)	ISO, CE, FDA	Cái	250	86.000	21.500.000	
98	4	Ống hút điều hòa (kính nguyệt) các cỡ (số 4,5,6)	Ống hút điều hòa (kính nguyệt) các cỡ (số 4,5,6)	ISO, CE, CFS	Cái	2.450	4.830	11.833.500	
99	4	Ống thông chẩn đoán Radifocus (catheter), đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm.	- Ống thông chụp mạch vành có cấu trúc lưới kép bằng thép không gỉ. - Đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL... - Vật liệu: nylon 2 lớp phủ polyurethane. - Thành cực mỏng, tạo chu vi lòng rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr-6Fr: 1000psi.	ISO	Cái	400	480.000	192.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
100	4	Ống thông niệu quản 2 nhánh gồm 1 ống dẫn hướng 0.038" và 1 ống tiêm 0.050", đường kính 10F, dài 54 Cm.	- Ống thông gồm 2 nhánh: ống dẫn hướng đường kính 0.038 " (màu xanh) và ống tiêm đường kính 0.050" (màu vàng) - Ống bơm lớn hỗ trợ bơm chất lỏng và niệu quản và dẫn lưu chất lỏng ra khỏi niệu quản. - Hỗ trợ tiếp cận, đẩy hoặc thay đổi các thiết bị phụ trợ bao gồm cả dây dẫn đường. - Thiết kế đầu thon giúp dễ tiếp cận vào đường tiết niệu - Tính cân bằng hỗ trợ quan sát - Đường kính 10F với chiều dài làm việc 54cm	ISO, CE	Cái	10	2.200.000	22.000.000	
101	4	Ống thông niệu quản, 5 loại đầu tip, đường kính 5F, 3 mức chiều dài làm việc. Chất liệu Pebax, đầu phủ tungstend.	+ Ống thông có 5 loại đầu tip, đường kính 5F và 3 mức chiều dài làm việc (40,65,100). + Vật liệu ống thông bằng Pebax cung cấp độ chắc chắn. + Trục ống thông dạng bện cung cấp khả năng chống xoắn và kiểm soát mô-men xoắn. + Lớp Tungstend ở đầu xa cung cấp độ phóng xạ cao + Khả năng điều khiển 1:1.	ISO, CE	Cái	5	1.600.000	8.000.000	
102	4	Sond thông tiểu 1 nhánh	Chất liệu: làm từ mù cao su tự nhiên, trắng silicone với van cao su; Size Fr8, Fr10 dài 300mm, Fr12 → Fr16 dài 400mm; Tiết trùng EO	ISO, CE	Cái	2.330	15.000	34.950.000	
103	4	Sond thông tiểu 2 nhánh	Chất liệu: làm từ mù cao su tự nhiên, trắng silicone với van cao su, Size Fr8, Fr10 dài 270mm, Fr12 → Fr24 dài 400mm; Tiết trùng EO	ISO, CE	Cái	700	15.000	10.500.000	
104	4	Sonde Foley 2 nhánh các số	Van mềm và van cứng, chất liệu cao su. Có bóng 30ml, Size: 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr. Đường kính: từ 4.7mm đến 6.7mm, tổng chiều dài: từ 255mm---> 270mm dành cho nữ; 400mm±10 dành cho nam.	ISO, CE	Cái	2.300	9.075	20.872.500	
105	4	Sonde foley 2 nhánh số 14,16,18	Dây thông tiểu chất liệu silicon hoặc cao su	ISO, CE	Cái	850	15.000	12.750.000	
106	4	Sonde Foley 3 nhánh các số	Van mềm và van cứng, chất liệu cao su. Có bóng 30ml, Size: 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 26Fr, 28Fr, 30Fr. Chiều dài 400mm.	ISO, CE	Cái	800	15.000	12.000.000	
107	5	Chỉ khâu chỉnh hình siêu bền, kim khâu dài 26mm	Chất liệu PolyEthylene cao phân tử, dài 90cm, chỉ bện trắng/xanh, kim khâu dài 26mm	ISO, CE	Cái	100	1.500.000	150.000.000	
108	5	Chỉ khâu không tiêu POLYPROPYLENE các số	Chỉ khâu không tiêu Polypropylene, Kim tam giác 17mm dài 70cm, 80cm	ISO, FDA	Tép	2.000	79.000	158.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
109	5	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, 2 kim 3/8C 26mm	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 3/0, dài 90cm, 2 kim 3/8C 26mm	ISO, FDA	Tép	3.740	41.885	156.649.900	
110	5	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp polypropylene 2/0 dài 90cm 2 kim tròn 26mm cong 1/2	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp polypropylene 2/0 dài 90cm 2 kim tròn 26mm cong 1/2	ISO, FDA	Tép	2.740	74.130	203.116.200	
111	5	Chỉ không tan polypropylene 2/0,kim tròn 1/2 vòng tròn,chiều dài kim 26cm,chiều dài chỉ 75cm	Chỉ không tan polypropylene 2/0,kim tròn 1/2 vòng tròn,chiều dài kim 26cm,chiều dài chỉ 75cm	ISO, FDA	Tép	740	30.000	22.200.000	
112	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt V-7 dài 26mm 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 26 mm	ISO, FDA	Tép	240	64.890	15.573.600	
113	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn SH-1 dài 22mm 1/2 vòng tròn.	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn dài 22mm 1/2 vòng tròn.	ISO, FDA	Tép	2.440	104.160	254.150.400	
114	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm	ISO, FDA	Tép	1.940	37.000	71.780.000	
115	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn SH màu đen Visi- black 26mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn	ISO, FDA	Tép	1.940	84.945	164.793.300	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
116	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm	ISO, FDA	Tép	3.490	64.890	226.466.100	
117	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0,dài 90 cm, 2 kim tròn, màu đen VISI- BLACK 20mm, 1/2 vòng tròn.	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 20mm 1/2 vòng tròn.	ISO, FDA	Tép	490	39.000	19.110.000	
118	5	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0, dài 90cm, 2 kim tròn 17mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 17 mm	ISO, FDA	Tép	240	63.210	15.170.400	
119	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 4/0, dài 75cm, kim tam giác 19mm, 3/8C	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate số 4/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược 19mm, 3/8 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 7 - 14 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 42 ngày.	ISO, FDA	Tép	1.336	72.240	96.512.640	
120	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 tự tiêu tổng hợp, tiết trùng, đa sợi bền số 3/0, chiều dài sợi chỉ 75cm , sợi chỉ không màu, chiều dài kim 26mm, vòng kim 3/8,	ISO, FDA	Tép	1.300	75.000	97.500.000	
121	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 kháng khuẩn số 0, 90cm, kim tròn CT 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT dài 40 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO, FDA	Tép	400	58.000	23.200.000	
122	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin kháng khuẩn MP số 1, dài 90cm, kim tròn CT 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT dài 40 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO, FDA	Tép	600	68.250	40.950.000	
123	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin kháng khuẩn số 2/0, dài 70cm, kim tròn SH 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn triclosan số 3/0, dài 70cm, kim tròn 1/2C 26cm	ISO, FDA	Tép	600	57.025	34.215.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
124	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin kháng khuẩn số 3/0, dài 70cm, kim tròn 26mm, 1/2C	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 tự tiêu tổng hợp, tiết trùng, đa sợi bên số 2/0, chiều dài sợi chỉ 75cm , sợi chỉ màu tím, chiều dài kim 26mm, vòng kim 1/2, kim tròn Plus. Tiêu chuẩn FDA	ISO, FDA	Tép	800	51.594	41.275.200	
125	5	Chỉ phẫu thuật Polyglactin số 4/0 dài 75cm, kim tròn 20mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT dài 40 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO, FDA	Tép	400	52.126	20.850.400	
126	5	Chỉ phẫu thuật polypropylene số 5/0, dài 60cm, 2 kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat	ISO, FDA	Tép	400	279.405	111.762.000	
127	5	Chỉ Polypropylene 0, kim tròn	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 0, dài 100 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon	ISO, FDA	Tép	500	52.500	26.250.000	
128	5	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn dài 26 mm 1/2 vòng tròn.	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 tự tiêu tổng hợp, tiết trùng, đa sợi bên số 2/0, chiều dài sợi chỉ 75cm , sợi chỉ màu tím, chiều dài kim 26mm, vòng kim 1/2, kim tròn Plus. Tiêu chuẩn FDA	ISO, FDA	Tép	600	40.950	24.570.000	
129	5	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn, số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn dài 26 mm 1/2 vòng tròn.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn, số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn dài 26 mm 1/2 vòng tròn.	ISO, FDA	Tép	1.000	48.885	48.885.000	
130	5	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn, số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn dài 26 mm 1/2 vòng tròn.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn, số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn dài 26 mm 1/2 vòng tròn.	ISO, FDA	Tép	1.200	48.885	58.662.000	
131	5	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm 1/2C.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, tương đương vicryl theo chứng nhận FDA, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat	ISO, FDA	Tép	2.200	36.360	79.992.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
132	5	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 số 4/0, dài 75cm, kim tròn 22mm 1/2C.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 22 mm	ISO, FDA	Tép	436	43.260	18.861.360	
133	5	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 1 dài 100cm kim đầu tù khâu gan 63mm 3/8C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 1, dài 100 cm, kim tròn đầu tù 3/8c, dài 65 mm, khâu gan	ISO, FDA	Tép	120	57.750	6.930.000	
134	5	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 4/0 dài 75cm kim tam giác 26mm 3/8C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0 màu trắng, dài 75 cm, kim tam giác thuận thẩm mỹ 3/8c, dài 26 mm	ISO, FDA	Tép	300	70.350	21.105.000	
135	5	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 5/0 dài 75cm kim tròn 16mm 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm	ISO, FDA	Tép	400	56.000	22.400.000	
136	5	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 6/0 dài 45cm kim tròn 13mm 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 6/0 màu trắng, dài 45 cm, kim tròn 1/2c, dài 13 mm	ISO, FDA	Tép	400	76.944	30.777.600	
137	5	Chỉ thay van tim Polyester 2/0: 5xanh, 5 trắng	Chỉ thay van tim tim sợi bền polyester bao bằng silicon số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn 1/2C 25mm. Tép 10 sợi: 5 xanh 5 trắng. 73P30E. Tiêu chuẩn CE, G7. Thay van 2,3 lá không pledget	ISO, CE	Tép	240	1.150.900	276.216.000	
138	5	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0, dài 75cm, phủ Poly (glycolide-co-L- lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, kim tròn 20mm, 1/2C, bằng thép không rỉ 302, bọc Silicon.	L3200 'Polyglycolic acid (90%) - co - L- acid lactid (10%), PGLA số 5/0 75cm, 20mm 1/2C, chỉ phủ Poly (glycolide-co-L- lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, kim bằng thép không rỉ 302, bọc Silicon.	ISO, FDA	Tép	400	68.250	27.300.000	
139	5	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2, kim tròn 50mm	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 50 mm (C60A50)	ISO, CE	Tép	9.340	41.580	388.357.200	
140	5	Chỉ Trustigut (N) (Plain Catgut) số 2/0, kim tròn, dài 40 mm	Chỉ tiêu tự nhiên (10-15 ngày) (2/0) 1/2 CR 40	ISO, CE, CFS	Tép	10.010	28.350	283.783.500	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
141	5	Chỉ tự tiêu POLYGLATIN các số	Chỉ tan liên kim tổng hợp đa sợi Polyglactin. Sợi dài 70 cm, 80 cm, kim tròn độ cong 1/2 vòng tròn, Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày	ISO, FDA	Tép	1.000	37.360	37.360.000	
142	5	Dao siêu âm dài 17cm, công nghệ ATT	Dao siêu âm Harmonic Focus+ với Công nghệ thích ứng mô (ATT), cán dài 17cm, kết hợp với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11	ISO/FDA	Cái	15	11.401.215	171.018.225	
143	5	Dao siêu âm dài 23cm, công nghệ ATT	Dao siêu âm Harmonic ACE+ với Công nghệ thích ứng mô (ATT), đường kính cán 5mm, chiều dài cán 23cm, kết hợp với dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính GEN11	ISO/FDA	Cái	5	16.006.200	80.031.000	
144	5	Dây cắt amidan	cuộn chỉ thép 0.8mm x 5met, , ss316L, 22hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	cuộn	220	120.000	26.400.000	
145	5	Lưỡi bảo dùng trong nội soi khớp tương thích tay nạo (công ty cam kết hỗ trợ máy)	Lưỡi bảo dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối, Xuất xứ Mỹ/Châu Âu, (Hoặc tương đương). Đường kính: 2.0mm, 3.0mm, 3.5mm, 3.8mm, 4.0mm, 4.2mm, 5.0mm, 5.5mm Chất liệu làm bằng thép không gỉ	ISO, FDA, CE	Cái	20	8.000.000	160.000.000	
146	5	Lưỡi bảo ổ khớp bằng thép không gỉ	Lưỡi bảo ổ khớp bằng thép không gỉ HNM, đường kính 3.5-5.5mm	ISO, CE	Cái	70	6.000.000	420.000.000	
147	5	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio 90 phủ ceramic	Lưỡi cắt đốt nội soi bằng sóng Radio, phần cách nhiệt được phủ ceramic, góc nghiêng 90 độ, đường kính 3.3mm	ISO, CE	Cái	70	7.500.000	525.000.000	
148	5	Lưỡi cắt nạo xoang cong 40 độ, mặt cắt lưng, đường kính 4mm, dài 11cm	Lưỡi cắt nạo xoang cong 40 độ, mặt cắt lưng, đường kính 4mm, dài 11cm, tương thích với máy khoan IPC tại viện	CE, ISO	Cái	10	4.985.000	49.850.000	
149	5	Lưỡi cắt nạo xoang mũi thẳng, đường kính 4mm, dài 11cm	Lưỡi cắt nạo xoang mũi thẳng, đường kính 4mm, dài 11cm, tương thích với máy khoan IPC tại viện	CE, ISO	Cái	10	4.500.000	45.000.000	
150	5	Lưỡi cắt xoang Tricut mũi thẳng, đường kính 2,9mm	Lưỡi cắt xoang Tricut mũi thẳng, đường kính 2,9mm, tương thích với máy khoan IPC tại viện	CE, ISO	Cái	10	4.500.000	45.000.000	
151	5	Lưỡi cắt xoang, cong 40 độ, mặt cắt bụng, đường kính 4mm, dài 11cm	Lưỡi cắt xoang, cong 40 độ, mặt cắt bụng, đường kính 4mm, dài 11cm, tương thích với máy khoan IPC tại viện	CE, ISO	Cái	10	4.500.000	45.000.000	
152	5	Lưỡi dao mổ số 11,15	Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sĩ; Tiệt trùng bằng bức xạ Gamma	ISO, CE	Cái	8.200	995	8.159.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
153	5	Thiết bị cắt bao quy đầu tự động loại II	Dùng để cắt da quy đầu của nam giới Kích thước: 12mm; 15mm; 18mm; 21mm; 26mm; 30mm; 36mm. Thiết kế hình cây súng, dễ thao tác	ISO 9001:2016 và ISO 13485	Cái	30	3.500.000	105.000.000	
154	6	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuôi không xi măng, góc cổ chuôi 130 độ	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chòm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, bước tăng 1mm đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chôm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nằm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm, độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tùy nhỏ. Đầu xa chuôi uốn cong: Tạo cho việc đưa chuôi vào lòng tùy dễ dàng. Thân chuôi xẻ rãnh: Giúp máu lưu thông và giảm áp lực lên thân, tránh trường hợp vỡ xương. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-14 dài từ 120-161 mm). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	3	47.000.000	141.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
155	6	Bộ khớp háng bán phần chuôi dài không xi măng U2 Revision	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chòm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm(rất nhỏ phù hợp với người Châu Á) bước tăng 1mm, đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chôm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi dài không xi măng U2 Revision: bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130°, taper 12/14, cuối chuôi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi . Chiều dài chuôi: 180mm; 230mm Chuôi có 2 dạng: + Dạng cong: chân trái và chân phải với chiều dài 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á). + Dạng thẳng: chiều dài 180mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á).	FDA, CE, ISO	Bộ	3	67.760.000	203.280.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
156	6	Bộ khớp háng bán phần chuôi không xi măng UTF-reduced	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chôm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, bước tăng 1mm đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chôm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nằm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm, độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tùy nhỏ. Đầu xa chuôi uốn cong: Tạo cho việc đưa chuôi vào lòng tùy dễ dàng. Thân chuôi xẻ rãnh: Giúp máu lưu thông và giảm áp lực lên thân, tránh trường hợp vỡ xương. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-14 dài từ 120-161 mm).	FDA, CE, ISO	Bộ	3	46.640.000	139.920.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
157	6	Bộ khớp háng bán phần chuôi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuôi 130 độ	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chòm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, bước tăng 1mm đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chôm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nằm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm, độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tùy nhỏ. Đầu xa chuôi uốn cong: Tạo cho việc đưa chuôi vào lòng tùy dễ dàng. Thân chuôi xẻ rãnh: Giúp máu lưu thông và giảm áp lực lên thân, tránh trường hợp vỡ xương. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-14 dài từ 120-161 mm).	FDA, CE, ISO	Bộ	3	47.000.000	141.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
158	6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ chuôi 130 độ, Ceramic on Ceramic (kích thước chòm 28/32/36/40)	1. Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. Cạnh ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn. Vít ổ cối bằng Titanium dài 15-50mm. 2. Lớp lót: bằng Ceramic BioloX Delta thể hện mới có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm tương thích với các chòm tiêu chuẩn. 3. Chòm xương đùi Ceramic BioloX Delta: có hình cầu, taper 12/14 và các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm), chòm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm) 4. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tùy nhỏ. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	3	96.360.000	289.080.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
159	6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ chuôi 130 độ, Ceramic on PE có vitamin E (kích thước chôm 28/32/36)	1. Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. Cạnh ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn. Vít ổ cối bằng Titanium dài 15-50mm. 2. Lớp lót: bằng Polyethylene Crosslink siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm. 3. Chôm xương đùi Ceramic BioloX Delta: có hình cầu, taper 12/14 và các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm) và chỏm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm). 4. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tủy nhỏ. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-#14 dài từ 120-161 mm). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	3	83.160.000	249.480.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
160	6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ chuôi 130 độ, Metal on PE có vitamin E (kích thước chôm 28/32/36)	1. Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm. Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. Cạnh ổ cối có đánh dấu laser chỉ hướng. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn. Vít ổ cối bằng Titanium dài 15-50mm. 2. Lớp lót: bằng Polyethylene Crosslink siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm. 3. Chôm xương đùi: bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; kích thước 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chòm lớn 36mm (-3mm, +0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14. 4. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tù nhỏ. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-#14 dài từ 120-161 mm). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	3	69.960.000	209.880.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
161	6	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, dây dẫn 0.018", chất liệu Pebax, phủ Bioslide ái nước. Bóng thiết kế gấp 5 cạnh, có 2 điểm đánh dấu bằng vàng ở cạnh của bóng.	Thiết kế hệ thống: Monorail (ở đầu gần cách bóng 4cm có cấu trúc Tack Weld tăng khả năng đẩy xuyên qua những tổn thương khúc khuỷu), Over The Wire. Dạng bóng: Semi-Compliant, thiết kết gấp 5 cạnh. Chất liệu bóng: Pebax. Lớp phủ: Bioslide ái nước. Maker: 2 maker bằng vàng ở cạnh của bóng. Đường kính bóng: 2mm - 10mm. Chiều dài bóng: 10mm - 220mm Chiều dài trục thân: 40cm, 80cm, 90cm, 135cm, 150cm. Dây dẫn tương thích: 0.018". Áp suất tối đa: 14 atm. Tip profile: 0.020".	CFG, CFS, ISO.	Cái	10	8.400.000	84.000.000	
162	6	Dây dẫn có lưới lọc bảo vệ dùng trong can thiệp mạch cảnh, chất liệu Polyurethane, Nitinol. Phù hợp cho các mạch máu có đường kính từ 3.5- 5.5mm. Hệ thống: 0.014".	Dây dẫn có lưới lọc dùng trong can thiệp động mạch cảnh. Đầu dây dẫn dạng xoắn, cuộn linh hoạt có cân quang. Lưới lọc có độ cân quang cao giúp ổn định hình dạng và cho hình ảnh rõ nét. Phù hợp cho các mạch máu có đường kính từ 3.5- 5.5mm. Chất liệu trục: thép không gỉ. Lớp phủ: PTFE. Nguyên liệu lưới lọc: Polyurethane, mép là Nitinol nhớ hình. Đường kính: 0.014". Chiều dài: 190cm, 300cm. Kích thước lỗ lưới: 110 micron. Crossing profile: 3.2F Loại đầu tip: Straight.	CFS, ISO.	Cái	10	30.450.000	304.500.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
163	6	Đĩa đệm cột sống lưng cong thuôn hình viên đạn, độ uốn 6 độ, có 4 điểm đánh dấu căn quang, bề rộng 10 mm theo hướng A/P, kích thước: cao x rộng 7- 15 mm x 25,30,36 mm, các cỡ, dùng cho bộ bắt vít làm cứng cột sống lưng lõi sau	- Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên (TLIF) : - Không cản quang, tương thích với sinh học cơ thể - Hình dáng: cong thuôn hình viên đạn, có răng một chiều chống tuột đĩa - Kích thước: cao 7-15mm x rộng 25,30,36 mm x sâu 10mm, độ uốn 6 độ. - Vật liệu: PEEK, cao phân tử - Số điểm đánh dấu: 4. - Khoảng ghép xương 0.3 - 1.62 cc tùy theo các kích thước khác nhau - Được đóng gói tiệt trùng, hạn sử dụng dài	ISO, FDA, CE	Cái	60	11.000.000	660.000.000	
164	6	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao	- Thân đốt sống nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. - Bao gồm 3 loại đường kính: 12mm, 14mm, 16mm - chiều cao điều chỉnh được từ 10mm - 65mm bởi 1 vòng điều chỉnh độ cao - Góc uốn: 0° , 6° - Trên thân có một vít khóa - Chất liệu: Hợp kim Titanium	ISO, EC	Cái	5	35.000.000	175.000.000	
165	6	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao kèm vít cố định.	- Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao. - Đường kính: 12mm. - Kích cỡ (chiều cao x góc uốn): 13-18mm x 0°; 17-26mm x 6° ; 25-41mm x 12°; 40-65mm x 18° - vít cố định thân đốt sống nhân tạo có 2 loại đường kính 4.0mm và 5.0mm. Chiều dài bao gồm 14mm(màu vàng), 16mm (màu xanh lá cây) và 18mm (màu xanh da trời) - Vít xương xốp: đường kính 4mm; chiều dài bao gồm 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 26mm - Trên thân có một vít khóa. - Chất liệu: Hợp kim Titanium	ISO, EC	Cái	5	48.000.000	240.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
166	6	Đốt sóng nhân tạo cột sống Ngực lưng điều chỉnh được độ cao	- Thân đốt sóng nhân tạo điều chỉnh được độ cao bao gồm: - một thân trung tâm và hai nắp tương ứng dạng thẳng hoặc dạng nghiêng. - kích cỡ khác nhau được sơn các màu khác nhau . - đường kính chuẩn của thân đốt sóng là 20mm. - loại nhỏ nhất được gắn sẵn 2 nắp đáy. Loại nhỏ thứ 2 được cố định 1 đầu nắp đáy và 1 đầu còn lại có thể lựa chọn đường kính khác nhau (20mm, 24mm, 26mm, 29mm, 32mm), chiều dài có 3 loại 35mm, 45mm, 55mm, có nhiều loại góc khác nhau (0°, 5°, 10°, 15°). Nắp có loại hình oval (32x26mm) với các góc khác nhau 0°, 5°, 10°, 15° & 20° - Chiều cao có thể điều chỉnh được trong khoảng 17-132mm - Nắp đáy có dạng hình tròn hoặc hình oval. - chiều cao của thân điều chỉnh được: 17mm- 23mm; 16mm - 24mm; 15mm-23mm; 19mm-30mm; 24mm - 39mm; 32mm- 54mm; 45mm-79mm; 68mm -124mm - chiều cao nắp đáy: mặt thấp là 4mm và mặt cao là 4mm-12mm - chiều cao nắp đáy lõi bên: mặt thấp là 3mm-4mm; mặt cao là 4mm-8mm - Chất liệu: hợp kim Titanium	ISO, EC	Cái	5	60.000.000	300.000.000	
167	6	Giá đỡ (stent) động mạch thận bụng bằng bóng, với thiết kế ngò luồn dây dẫn trên thân ống thông	Làm bằng hợp kim Coban-Crom (CoCr), low profile tương thích với Sheath 5F và ống thông can thiệp 6F. Thiết kế ngò vào dây dẫn bên hông (RX). Bóng mang stent được làm từ vật liệu Xcelon và công nghệ Grip . Áp lực gây vỡ bóng lên đến 14atm. Đường kính 4mm-7mm, chiều dài 12mm, 15mm và 18mm. Tương thích với dây dẫn 0.014".	ISO, CE	Cái	5	19.100.000	95.500.000	
168	6	Giá đỡ nong mạch cánh tự bung, đường kính 4-9mm, chiều dài: 30-60mm, thiết kế dạng closed-cell, chất liệu hợp kim Elgiloy, có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Hệ thống dây dẫn: 0.014".	Carotid wallstent tự bung bằng sheath. Chiều dài và đường kính stent tỉ lệ nghịch với nhau .Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch trơn láng. Thiết kế hệ thống: Monorail. Chất liệu: hợp kim Elgiloy (cobalt+chromium+nickel+iron). Đường kính: 4, 5, 6, 7, 8, 9mm. Chiều dài: 30, 40, 50, 60mm. Chiều dài trực thân: 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.014", FilterWire EZ.	CFS, ISO.	Cái	10	27.300.000	273.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
169	6	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật lấy sỏi qua da	Dùng để thiết lập đường dẫn trong quá trình nội soi. Ưu điểm: có tính năng hút: Giảm áp thận; Ngăn chặn việc sót sỏi; Trường nhìn được cải thiện, cải thiện được tầm quan sát; Giảm sử dụng phụ kiện khác: Rọ lấy sỏi, kẹp,... Kích thước: các cỡ Độ dài khoảng: 13 - 21cm	EC	Cái	4	5.000.000	20.000.000	
170	6	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật Ống soi mềm	Dùng để thiết lập đường dẫn trong quá trình nội soi. Ưu điểm: có tính năng hút: Giảm áp thận; Ngăn chặn việc sót sỏi; Trường nhìn được cải thiện, cải thiện được tầm quan sát; Giảm sử dụng phụ kiện khác: Rọ lấy sỏi, kẹp,... Kích thước: các cỡ Độ dài khoảng: 13 - 55cm	EC	Cái	10	5.000.000	50.000.000	
171	6	Máng ghép tạng có van bên hong/van cầm máu, có khóa ba ngã	* Máng ghép tạng có van bên hong/van cầm máu, có khóa ba ngã * Dây dẫn lò xo dài 17 3/4"(45cm) đầu J * Bộ Sheath dài ngắn có đường kính 0.21cm, dây dẫn 0.35cm * Cây nong mạch có Snaplock, nút chặn	CE, ISO 13485	Bộ	40	840.000	33.600.000	
172	6	Mảnh ghép đĩa đệm cột sống lưng các cỡ (Twin Peaks Lumbar Cage)	Tác dụng thay thế nhân đệm, điều trị các bệnh lý về cột sống lưng , gãy cột sống, kết nối cố định cột sống- Là đĩa đệm cột sống lưng lõi sau (PLIF), hình khối vuông có gai, đầu tù, có độ nhám để gắn chắc vào giữa cột sống. - Chiều dài: 20mm, 25mm. - Chiều cao: 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm. - Góc nghiêng: 0 độ, 4 độ, 8 độ. - Điểm đánh dấu: 2. - Khoảng ghép xương: 1		Cái	60	5.700.000	342.000.000	
173	6	Mảnh ghép đĩa đệm cột sống lưng TLIF các cỡ (TLIF Cage)	Tác dụng thay thế nhân đệm, điều trị các bệnh lý về cột sống lưng , gãy cột sống, kết nối cố định cột sống. Là đĩa đệm cột sống lưng lõi sau TLIF, bên trong rỗng có thể nhồi xương ,hình cong có gai, có độ nhám để gắn chắc vào giữa cột sống. 3 điểm đánh dấu, 1 khoang ghép xương. Chiều dài: 25 mm , 30mm, 35mm Chiều cao: 7, 8, 9, 10, 11,12, 13, 14(mm) Góc nghiêng 4 độ, 9 độ Vật liệu peak optima. Dấu chắn bức xạ : Tantalum		Cái	60	13.000.000	780.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
174	6	Miếng ghép bù xương mâm chày	Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép có độ dày 5mm, 10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài.		Cái	3	12.000.000	36.000.000	
175	6	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong, phần đầu được bo tròn	- Chất liệu: PEEK. - Miếng ghép dạng cong, phần đầu miếng ghép có các cạnh được bo tròn. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấm xạ. - Khoang ghép xương lớn. - Kích thước : có 3 loại kích thước dài x rộng : 29x11mm, 29x14mm, 34x16mm. Chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5° .	ISO, EC	Cái	50	14.700.000	735.000.000	
176	6	Stent niệu quản 6F- 7F, dài 22-24cm, có phủ ái nước hoặc tương đương.	+ Stent niệu quản Pecuflex Plus với chất liệu Polyurethane, bề mặt phủ Hydrophilic. + Vật liệu chắc chắn, bề mặt trơn giúp dễ dàng điều hướng. + Có 3 móc đánh dấu vòng tròn, mỗi móc cách nhau 5cm dọc theo thân stent. + Stent được thiết kế với tỷ lệ ID / OD cao và với lumen bên trong lớn hơn để tạo điều kiện thoát nước và làm sạch. + Vật liệu được thiết kế tương thích với cơ thể lên đến 365 ngày.	ISO, CE	Cái	100	900.000	90.000.000	
177	6	Stent niệu quản với vỏ HydroPlus, với 1 đầu màu xanh dương cứng, 1 đầu màu trắng mềm, đường kính 5F- 8F, dài 10-30cm. Có 1 đầu tròn và 1 đầu có các tua mềm. Hoặc tương đương	+ Vật liệu Percuflex với lớp phủ Hydroplus. + Có hai vòng giữ bàng quang, 1 đầu màu xanh dương cứng giúp giữ stent đứng, 1 đầu stent màu trắng mềm không gây kích ứng lên bàng quang. + Đường kính ngoài của tent nhỏ với lumen bên trong lớn, cải thiện tỷ lệ ID/OD. + Vật liệu được thiết kế tương thích với cơ thể lên đến 365 ngày.	ISO, CE	Cái	10	3.000.000	30.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
178	6	Van sinh học động mạch chủ thể hệ mới công nghệ Glide TM	Trifecta GT để thay thế van động mạch chủ bị hư hại hoặc van tim nhân tạo trước đó với công nghệ trượt mũi khâu và dung dịch chống vôi hóa. Độ bền xuất sắc với cấu trúc giá đỡ titan được phủ bằng màng ngoài tim heo cho tiếp xúc từ mô tới mô, giảm nguy cơ mài mòn van. Lá van làm từ màng tim bò, vòng van làm từ polyester. Kích cỡ 19-25mm. Tiêu chuẩn FDA. Van đáp ứng được cộng hưởng từ có điều kiện.	ISO, FDA	Cái	5	85.000.000	425.000.000	
179	6	Vòng van 2 lá, 3 lá hình C các cỡ (tailor)	Được thiết kế để duy trì kích cỡ trong việc điều trị van hai lá và van ba lá nhưng vẫn duy trì sự dịch chuyển sinh lý học. Sự hỗ trợ trước và sau của vòng van cho phép sự chuyển động hình vành khuyên trong suốt quá trình tuần hoàn tim. Thiết kế linh hoạt hỗ trợ cung lượng tim và chức năng của thất trái, huyết động học ưu việt. Vành đai của van lớn giảm mỗi khâu, vòng van mềm có lõi silicon cản quang. Phù hợp trong việc phẫu thuật tim hở, phẫu thuật xâm lấn tối thiểu và phẫu thuật sử dụng cánh tay robot	FDA	Cái	20	14.000.000	280.000.000	
180	7	Acid Phosphoric H3PO4 37%, dạng gel	Dung dịch dạng gel, đựng trong lọ 6g - Email blue là vật liệu etching men răng và conditioning ngà răng □		Lọ	50	90.000	4.500.000	
181	7	Actino Gel	Dung dịch dạng gel, đựng trong lọ 6g - Email blue là vật liệu etching men răng và conditioning ngà răng □	ISO 13485, CE	Lọ	24	90.000	2.160.000	
182	7	Bộ dây chạy tim phổi nhân tạo cho bệnh nhân hơn 40kg, có kèm lọc khí máu động mạch	* Ống dây chống xoắn, trong suốt không màu * Có thể tùy chọn trong suốt không màu hoặc màu Đỏ / Xanh / Xanh / Vàng, không DEHP * Đóng gói có thể được tùy chỉnh cho các yêu cầu riêng cho Người lớn, Trẻ em * Đóng gói có kèm lọc khí động mạch	ISO, CE	Bộ	30	2.727.900	81.837.000	
183	7	Bộ dụng cụ đồ xi măng bơm vào thân đốt sống	Gồm: 1.Xi măng: Tính sền sền trung bình. Tự cứng lại. Có tính cản quang. Thành phần hóa học : 50% chất cản quang tốc độ cao, 5% HA (5% Hydroxyapatite). Đóng gói ở dạng 27.2 gam bột và 9.2 gam dịch 2.Kim chọc dò: Kim trocar có nòng rỗng và có cây lõi bên trong, dùng để dùi chân cung và bơm xi măng. Có 2 loại 11G và 13G, dài 125mm 3.Bộ trộn: Gồm: tay quay trộn xi măng, phễu dùng để trộn xi măng và dung dịch (hóa chất), thanh trộn dẹp 2 đầu, xi lanh để hút và bơm xi măng, 1 tay cầm, 1 ống nối. Sản phẩm chỉ sử dụng 1 lần, được đóng gói tiệt trùng sẵn	ISO, CE	Cái	10	15.000.000	150.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
184	7	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng 15G	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng bao gồm: Kim dò cuống sống: Mũi vát, có 3 kích cỡ 11G, 13G và 15G. Chiều dài 100mm, 120mm, 150mm. Phần cán được làm bằng nhựa, có hệ thống khóa chống xoay và phần còn lại được làm bằng thép AISI 304. Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn bao gồm: + Bộ trộn kín được làm bằng nhựa trong đó nắp có khóa và có 1 quả bóng bằng kim loại. Với kích thước nhỏ bộ trộn có thể làm lạnh xi măng và tăng thời gian làm việc. + Bơm áp lực được thiết kế với tay cầm tiện dụng, gồm 1 xi lanh 10ml, ống nối dài 20cm có cơ chế dừng xi măng bằng Xi măng cột sống (Bột xi măng 24g & dụng dịch pha xi măng 10ml): Thành phần 45% Zirconium dioxide, PMMA. Xi măng đạt độ nhớt cao ngay sau khi trộn.	ISO, EC	Bộ	10	20.500.000	205.000.000	
185	7	Bộ Nong Lấy Sỏi Qua Da	Dùng hỗ trợ tạo đường hầm trong phẫu thuật lấy sỏi qua da Bao gồm: Giá đỡ vừa tán vừa hút (18Fr x 13cm); Que nong kích thước (10Fr - 18Fr); Kim chọc dò (18G x 23cm); Guide wire (0.032" x 150cm)	EC	Bộ	20	6.500.000	130.000.000	
186	7	Bộ nong lấy sỏi qua da	Bộ bao gồm: 01 giá đỡ vừa tán vừa hút, 06 ống nong, 1 guidewire, 1 kim chọc dò	EC	Bộ	20	6.500.000	130.000.000	
187	7	Bóng nong mạch vành áp lực cao trực 1.9F làm bằng thép không gỉ AISI 304 phủ Teflon	"Khẩu kính đầu vào 0.0175" (entry profile) với hệ thống đưa bóng Rx. Ống thông tương thích 5F và dây dẫn 0.014". Áp lực thường 6atm, áp lực tối đa 18/20atm, áp lực vỡ trung bình 24/26atm. Trục gần đường kính 1.9F được làm bằng thép không gỉ AISI 304, giảm thiểu ma sát bằng lớp phủ Teflon. Cấu tạo trục xa được làm từ Polyamide. Chất liệu bóng bằng Polyamide. Đầu tip chất liệu Pebax. Có 2 marker và 1 marker với bóng có đường kính 1.5mm. Đường kính bóng 1.5; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0mm với các chiều dài 10; 15; 20; 30mm. Chiều dài khả dụng 142cm. Hạn sử dụng: 5 năm	CE, ISO13485	Cái	50	8.500.000	425.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
188	7	Bóng nong mạch vành lường tính thân phủ ái nước 260mm, phủ PTFE 1040mm các cỡ	Loại bóng nong lưỡng tính có thể dùng cho cả nong trước và sau khi đặt Stent. Trục gần 2.0Fr, đầu xa 2.6Fr, lớp phủ ái nước 260mm tại đầu xa, đầu gần 1040mm phủ PTFE. Áp lực thường 6atm (2.0mm), 10atm (2.5~3.5mm); áp lực tối đa 14atm(2.0mm), 20atm (2.5~3.5mm). Dây dẫn tương thích 0.014". Các đường kính: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, chiều dài: 10,15mm.	ISO13485, CFS	Cái	50	8.600.000	430.000.000	
189	7	Bóng nong thận áp lực cao bề mặt bóng phủ HydroPlus™. Đường kính 12-30F, dài 4,6,810mm	+ Bóng bán cứng: - Polymer của bóng được xử lý đặc biệt giúp duy trì đường kính ngoài trong quá trình bơm bóng. - Áp lực bơm bóng kiểm soát lên đến 20ATM. - Bề mặt bóng phủ HydroPlus™ + Công nghệ Quadra-Fold: Thiết kế để vật liệu bóng quấn chặt quanh ống thông giúp thuận tiện cho việc đẩy và rút bóng. + Ống thông gắn bóng: - Trục chống xoắn và đầu xa thon giúp thuận lợi trong làm việc tại các đường niệu quản hẹp, quanh co. - Dải đánh dấu không thấu xạ tăng cường hình ảnh của vị trí bóng dưới huỳnh quang + Đường kính 12-30F, dài 4,6,810mm.	ISO, CE	Cái	5	9.100.000	45.500.000	
190	7	Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên tương thích với máy siêu âm lòng mạch	- Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên - Đầu dò mềm và nhọn với mặt bám vào 0.019" giúp dễ đi vào các stent và san thương khó - Các đường rìa scan nhẵn hơn và hầu như không chuyển đổi tạo điều kiện cho đầu dò dễ di chuyển hơn. - Tương thích cả những dây dẫn với khoảng cách rộng - Giảm cọ sát đến 83% so với đầu do Eagle Eye®Gold. - Hình ảnh VH IVUS phân loại thành bốn loại mô giúp xâm nhập đến san thương dễ dàng - Độ xám giúp xâm nhập san thương và đặt stent chính xác - Hạn dùng 2 năm	FDA, ISO, CE	Cái	10	23.000.000	230.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
191	7	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch cơ 45 MHZ, tương thích với máy siêu âm lòng mạch, các cỡ	Đầu dò xoay tần số cao 45Mhz cho hình ảnh sắc nét, giúp đánh giá lòng mạch chính xác hơn - Dây dẫn Asahi Intecc giảm hiện tượng NURD (méo hình ảnh) giúp đo đạc chính xác hơn - Đường kính nhỏ, phân khúc xạ linh hoạt giúp ống thông dò đường tốt hơn trong những hệ mạch phức tạp - Đầu tip trơn láng, không gây tổn thương lòng mạch giúp đầu dò tiếp cận đoạn xa tốt. - Kính lúp tăng cường hỗ trợ và cải thiện độ tin cậy của sản phẩm. - Ống thông có cán cầm thay đổi độ cứng giúp tăng cường lực đẩy khi gặp hệ mạch hẹp và quanh co. - Đường kính nhỏ 3.5F, đường kính hình ảnh 14mm, dài 135 cm		Cái	2	23.000.000	46.000.000	
192	7	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	- Chất liệu: thép không rỉ, phủ silicon, teflon. - Bề mặt trơn láng, dễ di chuyển trong lòng catheter cũng như lòng mạch máu. - Độ cân quang cao, không xoắn vặn khi thao tác. - Đường kính 0.035", dài 150cm	ISO, CE	Cái	800	315.000	252.000.000	
193	7	Đinh Kirschner 0.8 có răng	- Được dùng để đặt , cắm vào xương nhỏ gãy ,nứt . Đinh kim 0.8x300mm , 2 đầu nhọn, ss316l , 55hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	Cái	100	30.000	3.000.000	
194	7	Dụng cụ khâu nối ống tiêu hóa dạng vòng các cỡ 21-25-28-31- 33 mm.	Dụng cụ khâu cắt nối ruột, thực quản, có ghim khâu bằng titanium nguyên chất, công nghệ DST giúp cầm máu tốt, đường kính 31mm- tiêu chuẩn FDA	ISO, FDA	Cái	10	9.850.000	98.500.000	
195	7	Eagle Eye Platinum	Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên - Đầu dò mềm và nhọn với mặt bám vào 0.019" giúp dễ đi vào các stent và san thương khó - Các đường rìa scan nhẵn hơn và hầu như không chuyển đổi tạo điều kiện cho đầu dò dễ di chuyển hơn. - Tương thích cả những dây dẫn với khoảng cách rộng - Giảm ma sát 83% khi so sánh với Eagle Eye® Gold Catheter - Hình ảnh VH IVUS phân biệt mảng xơ vữa thành bốn loại mô giúp xâm nhập đến san thương dễ dàng - Thang xám giúp chuẩn đoán chính xác tổn thương và hỗ trợ đặt stent chính xác - ChromaFlo giúp đánh giá kích cỡ lòng mạch mà mức độ áp thành mạch của stent	FDA	Cái	100	23.000.000	2.300.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
196	7	Vật liệu trám bít ống tủy	- 8g Bột: Bismuth Oxide, metheramin, Bạc titanium dioxide - 10g Nước: Epoxy resin	ISO,CE	Hộp	30	450.000	13.500.000	
197	7	Fusion Flo	Composite trám răng - Tetric N-Flow là composite lỏng quang trùng hợp, sử dụng để trám lót, trám bít hố rãnh	ISO,CE	Ống	42	220.000	9.240.000	
198	7	Khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẫn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chòm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm(rất nhỏ phù hợp với người Châu Á) bước tăng 1mm, đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chòm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi dài không xi măng U2 Revision: bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130°, taper 12/14, cuối chuỗi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi . Chiều dài chuỗi: 180mm; 230mm Chuôi có 2 dạng: + Dạng cong: chân trái và chân phải với chiều dài 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á). + Dạng thẳng: chiều dài 180mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	5	67.760.000	338.800.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
199	7	Khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi không xi măng	1. Chôm bán phần : có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chôm. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, bước tăng 1mm đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chôm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi xương đùi UTF-reduced: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám. Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm; #9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm, độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. Cỡ chuỗi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tùy nhỏ. Đầu xa chuỗi uốn cong: Tạo cho việc đưa chuỗi vào lòng tùy dễ dàng. Thân chuỗi xẻ rãnh: Giúp máu lưu thông và giảm áp lực lên thân, tránh trường hợp vỡ xương. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-14 dài từ 120-161 mm). Chứng chỉ FDA - USA và CE - EU	FDA, CE, ISO	Bộ	3	46.640.000	139.920.000	
200	7	Khung bắt động ngoài đầu dưới xương quay, đường kính 6mm, chiều dài 150-180mm, 4 đỉnh schanz, 1 cầu nối, 2 nẹp đỉnh và 4 ốc chốt	bộ gồm khung + 4 đỉnh Schanz 3.5x160mm		Cái	10	1.422.000	14.220.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
201	7	Khung bất động ngoài khung chậu, đường kính 6mm, chiều 300mm, 2 vòng cung, 4 đinh AO, 4 ốc lỗ và 4 cầu nối	bộ gồm khung + 4 đinh Schanz 5.0x200mm		Cái	10	1.530.000	15.300.000	
202	7	Khung bất động ngoài liên máu chuyển, đường kính 8mm, chiều dài 200mm, 6 đinh AO, 2 cầu nối	bộ gồm khung + 5 đinh Schanz 5.0x200mm		Cái	2	1.500.000	3.000.000	
203	7	Khung Cố định ngoài qua khớp gối	Khung Cố định ngoài qua khớp gối gồm 2 thanh ren thẳng 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ.		Cái	10	1.800.000	18.000.000	
204	7	Vít khóa 4,0 tương ứng Nẹp khóa đầu dưới cẳng chân * (HT04)	Vít khóa đường kính 4.0mm thân toàn ren, tương thích với các lỗ bắt vít khóa của các nẹp khóa dùng cho chi trên và chi dưới, dài từ 14mm đến 65mm, đầu vít có ren khóa, dùng tua vít lục giác, mũi vít có xẻ rãnh để tự khoan, chất liệu thép y khoa.		Cái	255	186.000	47.430.000	
205	7	Vít khóa tương ứng nẹp khóa nén ép chống lún mâm chày, các cỡ, chất liệu thường* (HT18)	Vít khóa đường kính 5.0mm thân toàn ren, tương thích với các lỗ bắt vít khóa của các nẹp khóa dùng cho chi dưới, , dài từ 16mm đến 90mm, đầu vít có ren khóa, dùng tua vít lục giác, mũi vít có xẻ rãnh để tự khoan, chất liệu thép y khoa.	ISO, CE	Cái	160	210.000	33.600.000	
206	7	Vít khóa tương ứng nẹp khóa mâm chày chữ L, 4~8 lỗ (trái/phải), chất liệu thường* (HT20)	Vít khóa tương ứng nẹp khóa mâm chày chữ L, 4~8 lỗ (trái/phải), chất liệu thường*	ISO, CE	Cái	10	210.000	2.100.000	
207	7	Vít khóa 5,0 tương ứng Nẹp khóa đầu dưới cẳng chân * (HT04)	Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 14mm đến 70mm đối với vít 4.5mm và dài từ 16mm đến 90mm đối với vít 5.0mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	ISO, CE	Cái	170	210.000	35.700.000	
208	7	Nẹp bản hẹp các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO, CE	Cái	14	900.000	12.600.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
209	7	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 14mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE,	Cái	14	695.000	9.730.000	
210	7	Nẹp bản rộng các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	4	1.200.000	4.800.000	
211	7	Nẹp dọc cột sống lưng ngực đường kính 6.0mm, dài 500mm	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm - Dạng thẳng, đầu có nẹp dọc phẳng hoặc hình lục giác. - Chiều dài: 500mm	ISO, EC	Cái	20	5.775.000	115.500.000	
212	7	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh, dài 130mm-200mm.	- Chất liệu hợp kim titanium. - Đầu nẹp dọc có khoan lỗ và có vạch đánh dấu. - Đường kính 6.0mm, chiều dài từ 130mm đến 200mm.	ISO, EC	Cái	10	2.730.000	27.300.000	
213	7	Nẹp gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Nẹp xg mắt xích 8-12lo vit3.5 , ss316l, 55hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	Cái	5	280.000	1.400.000	
214	7	Nẹp khóa đầu dưới cẳng chân các cỡ* (HT04)	"Nẹp khóa trong đầu dưới cẳng chân kiểu mắc xích, có trái/phải, chất liệu thép y khoa, cỡ gồm 5~13 lỗ, dài 124mm~268mm, đầu nẹp luôn có 4 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, có lỗ xuyên kim Kirschner, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, vít xóp 6.5mm. Hoặc Nẹp khóa trong đầu xa cẳng chân II, có trái/phải, chất liệu thép y khoa, cỡ gồm 4~13 lỗ, dài 122mm~239mm, đầu nẹp có móc nhọn luôn có 9 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, có lỗ xuyên kim Kirschner, dùng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vỏ đường kính 3.5mm, vít xóp 4.0mm."	CE và ISO	Cái	70	3.180.000	222.600.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
215	7	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 3 đến 12 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 82 đến 190mm và loại nẹp nhỏ: Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 195mm. Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm, thân nẹp có từ 3 đến 14 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ 65 đến 208mm, đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Chất liệu thép không gỉ	ISO, CE	Cái	4	7.500.000	30.000.000	
216	7	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 120 đến 320mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Và nẹp khóa đầu dưới xương chày loại thẳng có chiều rộng 13.5mm, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và từ 4 đến 20 lỗ thân sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 123mm đến 411mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	5	7.500.000	37.500.000	
217	7	Nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ	Nẹp rộng 13mm, có từ 3 đến 12 lỗ, dài từ 39 đến 147mm, sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO, CE	Cái	5	1.375.000	6.875.000	
218	7	Nẹp khóa mâm chày chữ L, 4~8 lỗ (trái/phải), chất liệu thường* (HT20)	Nẹp khóa mâm chày chữ L, 4~8 lỗ (trái/phải), chất liệu thường	CE và ISO	Cái	15	2.978.000	44.670.000	
219	7	Nẹp khóa nén ép chống lún mâm chày, các cỡ, chất liệu thường* (HT18)	Nẹp khóa mâm chày chữ T, chất liệu thép y khoa, cỡ gồm 4~8 lỗ, dài 83mm~147mm, đầu nẹp luôn có 3 lỗ vít khóa tròn, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, vít xóp 6.5mm.	ISO, CE	Cái	25	3.180.000	79.500.000	
220	7	Nẹp khóa titanium bản hẹp các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Chất liệu titanium	ISO, CE	Cái	5	7.000.000	35.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
221	7	Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Chất liệu titanium	ISO, CE	Cái	5	7.000.000	35.000.000	
222	7	Nẹp khóa titanium bản rộng các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Chất liệu titanium	ISO, CE	Cái	5	7.000.000	35.000.000	
223	7	Nẹp khóa titanium ốp lõi cầu đùi trái, phải các cỡ	Nẹp có bề rộng 17,5mm, có 6 lỗ bắt vít đầu nẹp, nẹp có từ 6 đến 22 lỗ dọc thân, chiều dài nẹp từ 164mm đến 450mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Chất liệu titanium.	ISO, CE	Cái	3	10.000.000	30.000.000	
224	7	Nẹp khóa titanium xương đòn các cỡ	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Và loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài 78, 90, 102 (mm), sử dụng vít khóa 3.5mm. Chất liệu titanium	ISO, CE	Cái	5	7.000.000	35.000.000	
225	7	Nẹp lồng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm	Bề dày nẹp 1mm, rộng nẹp 9mm, khoảng cách các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, có từ 4 đến 8 lỗ và chiều dài từ 49mm đến 97mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	4	550.000	2.200.000	
226	7	Nẹp nối ngang xoay góc 20 độ	- Chất liệu bằng hợp kim titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, chiều dài từ 35mm đến 107mm. - Nẹp kết hợp với nẹp dọc đường kính 6.0mm. - Nẹp có khớp nối để xoay được góc ± 20 độ.	ISO, EC	Cái	10	8.925.000	89.250.000	
227	7	Nẹp vít đầu dưới xương đùi	Nẹp xg chu L 8-10lo vit4.5 , ss316l, 55hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	Cái	5	280.000	1.400.000	
228	7	Ốc khóa trong bước ren vuông	- Ốc khóa trong tương thích với các loại vít đa trục, vít đơn trục, vít trượt đa trục. - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ, chiều rộng ren là 0.48 ± 0.05 mm. - Chất liệu bằng hợp kim titanium.	ISO, EC	Cái	300	1.050.000	315.000.000	
229	7	Ốc khóa trong màu xanh	Ốc khóa có đầu gài hình ngôi sao, màu xanh, chất liệu hợp kim titanium.	ISO, EC	Cái	100	840.000	84.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
230	7	Ống dẫn đường Nitinol sọc trắng đen thẳng size 0.035" 150cm	* Mô tả: dùng để dẫn đường đặt JJ trong niệu quản * Kích cỡ: 0.035", dài 150cm Chất liệu: làm bằng Nitinol Tiêu chuẩn kỹ thuật: loại đầu cứng linh hoạt, sọc trắng đen, đầu Tungsten thẳng, vỏ màu vàng, có in mã vạch trên bao bì sản phẩm, đạt tiêu chuẩn CE 0124	ISO, EC	Cái	250	2.014.000	503.500.000	
231	7	Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ	Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa: 0.072"; Đường kính ngoài đầu xa 2.16mm. Chiều dài 132 cm. Có 20 đoạn chuyển tiếp.	ISO; FDA	Cái	15	36.400.000	546.000.000	
232	7	Ống hút huyết khối mạch não với đường kính trong 0,07 inches dài 125cm và 131cm	Là ống thông hút huyết khối Sofia plus kích thước 6F, đường kính trong 0,07 inches, tổng chiều dài 125cm (Trong đó chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài gần là 106cm) hoặc 131 cm (Trong đó chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm). Đầu xa thẳng.	ISO13485, FSC, CE, FDA	Cái	15	31.000.000	465.000.000	
233	7	Ống soi mềm niệu quản - thận sử dụng 1 lần	Dùng để hỗ trợ điều trị cho sỏi tiết niệu, thực hiện các thủ thuật và kết hợp với các vật tư, phụ kiện khác như: sợi truyền quang, rọ lấy sỏi,... Kênh làm việc: 3.6Fr Trường nhìn 90 độ Đường ngắm 0 độ Vùng khả kiến: 3-50mm Chiều dài làm việc: 650mm	EC	Cái	4	28.000.000	112.000.000	
234	7	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài 117cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic là 15cm.	ISO13485, FSC, FDA	Cái	30	6.500.000	195.000.000	
235	7	Ống thông đốt tĩnh mạch đóng nhanh ít xâm lấn - RFA	Chiều dài toàn bộ dây: 60 cm, chiều dài đoạn truyền nhiệt: 7cm, Guidewire: 0.025"	ISO, FDA	Cái	20	13.000.000	260.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
236	7	Ống thông mở đường tiếp cận niệu quản, thân được gia cố bằng thép không gỉ, phủ ái nước, dài 28, 36,46 cm	+ Thân ống được gia cố thép không gỉ, chống gập, tạo độ chắc chắn cho thiết bị. + Phủ ái nước + Có dải đánh dấu cân quang giúp dễ dàng xác định vị trí của thiết bị. + Cơ chế kết hợp kép: Phần thân thiết bị cứng hơn tạo điều kiện thuận lợi trong các giải phẫu quanh co. Phần đầu tip mềm, linh hoạt giảm chấn thương khi đẩy hoặc mở đường. + Thiết kế cổng truy cập sáng tạo - cơ chế chốt đơn an toàn cho phép người dùng chốt bằng một tay mà không cần căn chỉnh, xoay. + Đường kính trong: 11,12,13 cm. Đường kính ngoài: 13,14,15 cm. Chiều dài: 28, 36, 46 cm.	ISO, CE	Cái	5	9.000.000	45.000.000	
237	7	Phim khô 25x30cm (10x12inch), Máy in Agfa	Phim khô kỹ thuật số chuyên dùng cho máy in Agfa Kích thước 25x30 cm (10x12 inch) Độ phân giải cao 508 điểm ảnh		Tấm	1.000	32.000	32.000.000	
238	7	Phim khô laser DI-HL 20x25cm	- Công nghệ in: khô, laser - Thành phần: PET: 85-95%; Polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1% - Tương thích: sử dụng cho máy in phim khô y khoa laser Drypix Plus (Drypix 4000), Drypix Smart (Drypix 6000, 7000), Drypix Edge (Drypix 8000) - Có Giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của Nhà sản xuất Fujifilm	ISO, CE	Tấm	6.500	15.200	98.800.000	
239	7	Phôi nhân tạo tích hợp đa cấp cho trẻ em và người lớn nhẹ cân có X-coating với màng lọc có lỗ siêu nhỏ	Vật liệu: Microporous polypropylene Diện tích màng trao đổi oxy 1,5m² Thể tích mỗi máu : 144 ml Diện tích bộ phận trao đổi nhiệt : 0.14m² Dung tích bình chứa : 3000ml Mô tả: Phôi nhân tạo dành cho trẻ em và người lớn nhẹ cân có X-coating với lưu lượng tối đa 4 Lit/phút. Phôi tích hợp lọc động mạch với màng lọc làm bằng polyester, lỗ màng lọc 32 micromet, giảm tối đa thể tích mỗi máu, có diện tích bề mặt 360cm². Phải bảo đảm thể tích tối thiểu hoạt động 70ml.	ISO, CE	Cái	10	12.650.000	126.500.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
240	7	Quả lọc thận nhân tạo High Flux 1.3 m2	Chất liệu màng: Polysulfone - Phương pháp tiệt trùng : Auto Clave - Quy cách đóng gói: 12 quả/thùng - Tương thích với các chủng loại thiết bị lọc thận nhân tạo . - Quả lọc sợi rỗng: dòng High Flux - Quả lọc kiểu ướt, dễ dàng loại bỏ sự rò rỉ trong quá trình bơm môi - Diện tích bề mặt 1.3 m2 - Hệ số siêu lọc : ≥ 507 mL/hr/kPa - Thể tích máu môi : ≥ 78 ml - Áp suất xuyên màng ≤ 500 mmHg - Đường kính trong ≥ 45 μm - Độ dày thành màng: ≤ 185 μm - Hệ số thanh thải (QB=200ml/phút) + Urea: ≥ 194 ml/phút. Creatinine: ≥ 182 ml/ phút. Phosphate: ≥ 177 ml/ phút. Vitamin B12: ≥ 134 ml/ phút.	ISO 13485, CE	Quả	400	360.000	144.000.000	
241	7	Quả lọc thận nhân tạo High Flux 1.4 m2	Diện tích bề mặt 1.4 m2 Chất liệu màng: Polyethersulfone Tối đa hóa sử dụng mao mạch sợi, tăng cường độ sợi cơ. Tăng cường lưu lượng máu và thẩm tách. - Hệ số siêu lọc : 48 ml/hr/mmHg - Thể tích máu môi : ≥ 87 ml - Công nghệ : PET (Poly Ethylene Terephthalate) - Hệ số thanh thải (QB=200ml/phút) + Urea: ≥ 193 ml/phút. Creatinine: ≥ 186 ml/ phút. Phosphate: ≥ 182 ml/ phút. Vitamin B12: ≥ 138 ml/ phút. Inulin: ≥ 100 ml/ phút Phương pháp tiệt trùng: Gamma - Tiêu chuẩn ISO 13485 - EC / Châu Âu .	ISO 13485, CE	Quả	400	430.000	172.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
242	7	Quả lọc thận nhân tạo High Flux 1.8 m2	Diện tích bề mặt 1.8 m2 Chất liệu màng: Polyethersulfone Tối đa hóa sử dụng mao mạch sợi, tăng cường độ sợi cơ. Tăng cường lưu lượng máu và thẩm tách. - Hệ số siêu lọc : 60 ml/hr/mmHg - Thể tích máu mỗi : ≥ 109 ml - Công nghệ : PET (Poly Ethylene Terephthalate) - Hệ số thanh thải (QB=200ml/phút) + Urea: ≥ 197 ml/phút. Creatinine: ≥ 196 ml/ phút. Phosphate: ≥ 192 ml/ phút. Vitamin B12: ≥ 156 ml/ phút. Inulin: ≥ 130 ml/ phút Phương pháp tiệt trùng: Gamma - Tiêu chuẩn ISO 13485 - EC / Châu Âu .	ISO 13485, CE	Quả	400	450.000	180.000.000	
243	7	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1.4 m2	Diện tích bề mặt 1.4 m2 Chất liệu màng: Polyethersulfone Tối đa hóa sử dụng mao mạch sợi, tăng cường độ sợi cơ. Tăng cường lưu lượng máu và thẩm tách. - Hệ số siêu lọc : 21 ml/hr/mmHg - Thể tích máu mỗi : ≥ 85 ml - Công nghệ : PET (Poly Ethylene Terephthalate) - Hệ số thanh thải (QB=200ml/phút) Urea: ≥ 189 ml/phút. Creatinine: ≥ 180 ml/ phút. Phosphate: ≥ 179 ml/ phút. Vitamin B12: ≥ 114 ml/ phút. Phương pháp tiệt trùng: Gamma - Tiêu chuẩn ISO 13485 - EC / Châu Âu .	ISO 13485, CE	Quả	400	360.000	144.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
244	7	Rọ bắt sỏi dùng cho thận và niệu quản, cấu trúc rọ 4 sợi Nitinol cắt laser. Đường kính từ 6mm đến 11mm	+ Rọ bắt sỏi đa năng, chất liệu Nitinol, sử dụng được cho thận và niệu quản. + Kích thước SHEATH - Đường kính sheath 1.3F giúp cải thiện lưu lượng dòng chảy và phạm vi uốn cong. Được thiết kế để duy trì chức năng bắt sỏi hoàn hảo ở độ uốn cong 270°. - Chất liệu của sheath có độ bôi trơn để dịch chuyển thông qua các kênh làm việc nhỏ. + Thiết kế tay cầm: - Con lăn được thiết kế để kéo, nhả, điều chỉnh rọ bắt sỏi. - Cơ chế khóa thanh răng - bánh răng được thiết kế để dễ dàng kiểm soát lòng bắt sỏi. - Con lăn điều khiển có thể điều khiển lòng rọ bắt sỏi xoay 360 độ. + Thiết kế rọ - Cấu trúc rọ có 4 sợi Nitinol cắt laser - Vòng rọ được thiết kế để duy trì sự đồng đều khi triển khai rọ. - Đường kính từ 6mm đến 11mm	ISO, CE	Cái	10	16.400.000	164.000.000	
245	7	Rọ bắt sỏi sợi đôi, gồm loại 3,4,5 sợi đôi. Đường kính ngoài 11 và 14mm. Đường kính ngoài của sheath: 2.4 và 3F	+ Thiết kế dây xoắn ốc đôi. - Cấu hình dây đôi được thiết kế để mở chắc chắn và giữ hình dạng xoắn ốc khi thực hiện thủ thuật trong niệu quản. - Thiết kế để bắt và giữ chắc chắn sạn và các mảnh đá nhỏ. - Cấu trúc sợi dây của lòng rọ tròn giúp hạn chế tổn thương khi gấp sỏi. + Đa dạng về cấu hình và kích thước - Rọ có loại 3,4,5 dây đôi - Đường kính ngoài (OD): 11 và 14mm - Đường kính ngoài (OD) Sheath: 2.4 và 3F - Đầu tip: không đầu nhọn hoặc đầu tip dài 5cm + Sản phẩm không chứa cao su	ISO, CE	Cái	10	6.100.000	61.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
246	7	Rọ bắt sỏi sử dụng kết hợp với sợi laser 200μ. Đường kính rọ ở vị trí tiêu chuẩn 11mm, ở vị trí mở rộng hoàn toàn 15mm.	+ Rọ có thể sử dụng kết hợp với sợi laser 200μ. + Cấu trúc rọ: Rọ nitinol cắt laser được thiết kế để duy trì sự ổn định của rọ trong quá trình triển khai. + Rọ có 4 dây tiêu chuẩn. + Ở vị trí tiêu chuẩn rọ có đường kính 11mm, Ở vị trí mở rộng hoàn toàn rọ có đường kính 15mm. + Cho phép tiếp cận song song, thiết kế độc quyền. Tạo điều kiện kiểm soát và thao tác độc lập với cả sợi laser và sợi laser holmium. + Đường kính thân rọ 1.9F, chiều dài 90, 120 cm.	ISO, CE	Cái	5	7.300.000	36.500.000	
247	7	Rọ bắt sỏi với đường kính 1.9 F - 3F, đường kính thân 90-120cm, OD: 12-16 mm.Chất liệu bằng Nitinol, không đầu loại Zero Tip hoặc tương đương	+ Rọ có nhiều kích cỡ 1.9F-3F thích hợp với nhiều kích cỡ sỏi. + Đầu rọ được thiết kế rọ trơn nhẵn tiếp cận viên sỏi dễ dàng và tránh làm tổn thương niệu quản. + Đầu rọ được thắt nút chắc chắn, ngăn chặn chuyển động dây giúp cho việc bắt rọ chắc chắn hơn. + Chất liệu rọ bằng Nitinol giúp chống gãy, thiết kế linh hoạt cho toàn bộ phạm vi. + Thiết kế vỏ bọc có độ ma sát thấp	ISO, CE	Cái	20	6.700.000	134.000.000	
248	7	Sò đánh bóng	Hộp chất làm sạch răng, Dùng đánh bóng răng, sau khi lấy cao răng	ISO 13485, CE	Cái	26.800	3.500	93.800.000	
249	7	Solare	Composite trám răng, ống nặng 4g - Là vật liệu composite □	ISO,CE	Ống	150	420.000	63.000.000	
250	7	Thanh dọc đk 5.5 dài 500mm, có vạch đánh dấu, chỉ dẫn dùng cho bộ bắt vít làm cứng cột sống lưng lõi sau (HT48)	Nẹp dọc tương thích với vít vít đơn trục và vít đa trục cánh ren đôi. -Kiểu dáng: trụ tròn. -Kích thước: đường kính 5.5, chiều dài 50cm. -Chất liệu: Titan '- Có vạch đánh dấu, chỉ dẫn	ISO, FDA, CE	Cái	60	1.200.000	72.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
251	7	Thanh nâng ngực các cỡ các loại	Thanh nâng định hình biến dạng lồng ngực sử dụng trong điều trị bệnh lõm ngực Kích cỡ: từ 10x22 cm đến 13x38cm Đặc điểm: - Thanh bằng thép không rỉ, cả hai đầu được bo tròn, được thiết kế nhỏ thon hai đầu cho phù hợp thể trạng người Châu Á, giảm kích ứng đau sau phẫu thuật. Sản phẩm có lỗ và khía ở 2 đầu để sau khi được đưa vào khoang màng phổi và trung thất dễ dàng, đồng thời giúp cố định vững chắc bằng chỉ thép hoặc bộ cố định, tránh bị xoay di lệch thanh sau phẫu thuật. Chất liệu: Hợp kim thép không rỉ STS 316L phù hợp dùng đặt trong cơ thể người	ISO13485	Cái	6	12.500.000	75.000.000	
252	7	Thanh ngang các cỡ Transverse Connectors, vật liệu Titanium	Là phụ kiện đi kèm , kết nối các thanh nối dọc có đường kính 5,5mm , có tác dụng giữ vững cột sống phía sau. Cấu trúc gồm : 1 thanh có 2 móc kèm ốc khóa trong tương thích. Nhiều size từ 22mm đến 80mm. Vật liệu Titanium		Cái	10	6.500.000	65.000.000	
253	7	Thanh nối 106 mm (106mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 106mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	20	1.250.000	25.000.000	
254	7	Thanh nối 120 mm (120mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 120mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	20	1.350.000	27.000.000	
255	7	Thanh nối 132mm (132mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 132mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	10	1.400.000	14.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
256	7	Thanh nối 144 mm (144mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 144mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	10	1.450.000	14.500.000	
257	7	Thanh nối 158 mm (158mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 158mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	10	1.500.000	15.000.000	
258	7	Thanh nối 50 mm (50mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 50mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	20	1.000.000	20.000.000	
259	7	Thanh nối 78 mm (78mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 78mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	20	1.100.000	22.000.000	
260	7	Thanh nối 92 mm (78mm Mont Blanc Rod)	Là phụ kiện đi kèm, có tác dụng gắn kết các vít với nhau, cố định vững chắc cột sống. - Thanh dọc tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài. - Kiểu dáng hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 92mm. - Chất liệu Titanium.		Cái	20	1.200.000	24.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
261	7	Verrata Plus	- Dây dẫn đo áp lực trữ lượng mạch vành có sensor cảm ứng phủ ải nước và lớp PTFE, dài 185 cm - Đường kính 0.014" - Chiều dài đoạn linh hoạt: 30 cm - Chiều dài mũi chấn bức xạ: 3 cm - Kết nối bằng modular Plug -Đoạn gần dây dẫn được thiết kế cứng cáp: chống xoắn, đẩy lùi hơi nước, cung cấp tín hiệu an toàn -Kỹ thuật thiết bị cảm biến mới có độ trung thực cao, đo áp lực chính xác hơn. -Dây dẫn áp lực dạng thẳng.	FDA	Cái	5	23.000.000	115.000.000	
262	7	Vis rỗng kết hợp xương thuyền kèm kim dẫn đường 1.1mm (hỗ trợ dụng cụ vận vít)	Vis rỗng kết hợp xương thuyền kèm kim dẫn đường 1.1mm (hỗ trợ dụng cụ vận vít)	ISO, CE	Cái	15	1.320.000	19.800.000	
263	7	Vít chỉ sinh học may chóp xoay 5.0mm	Vít chỉ neo đôi tự tiêu các size.Xuất xứ Mỹ/Châu Âu, (Hoặc tương đương). Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp. - Vật liệu: Chi Fiber Wire, Neo làm bằng Bioabsorbable (PLLA) - Kích cỡ: 5.0 x 15.5mm	ISO, FDA, CE	Cái	7	7.000.000	49.000.000	
264	7	Vít chỉ sinh học may sụn viền 3.1mm	Vít chỉ neo khâu bằng ca tự tiêu Xuất xứ Mỹ/Châu Âu, (Hoặc tương đương). Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp. - Vật liệu: Chi Fiber Wire, Neo làm bằng Bioabsorbable (PLLA) - Kích cỡ: 3.1mm x 14mm	ISO, FDA, CE	Cái	4	9.000.000	36.000.000	
265	7	Vít đa trục bán động, phủ chất kích thích mọc xương Bionit	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Mũi vít có dạng hình tulip, được nối với thân vít bởi một khớp nối xoay góc 40°. - Trên thân vít được phủ một lớp 20-30µm Bionit, bước ren thân vít lệch góc 50°± 2°. - Lõi vít hình nón, đầu mũi vít tự ta rô và rỗng lòng đường kính 1.68mm. - Kích thước: Đường kính 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm, dài từ 30 đến 55mm (mỗi size tăng 5mm). - Được đóng gói tiệt trùng.	ISO, EC	Cái	100	8.295.000	829.500.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
266	7	Vít đa trục các cỡ (có ốc khóa trong) Mont Blanc Polyaxial+ Locking Screw	Có tác dụng kết nối cố định cột sống, làm vững cột sống, nắn chỉnh cột sống.- Chất liệu Titanium. - Đường kính: 4,0mm; 5,0mm; 6,0mm; 7,0mm; 8,0mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm, 60mm, 65mm, 70mm, 75mm, 80mm. - Đuôi vít: đường kính 13mm, chiều dài 14mm. - Thân vít: kiểu ren hình xoắn dễ dàng gắn vào xương cột sống. - Vít đa trục có góc xoay 360 độ - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao ,vật liệu Titanium. Trùng khớp gắn kết với thanh dọc đường kính 5.5 mm,		Cái	500	5.100.000	2.550.000.000	
267	7	Vít đa trục cột sống cổ	Vật liệu: Titanium. Góc xoay: 50 độ, biên độ di động của vít đa trục cao. Kích thước: đk: 3.5mm dài 8-40mm; đk4.0mm, dài 8- 52mm; đk: 4.5mm, dài 8-50mm. Vít cấu tạo tương thích với thanh dọc đk 3.3mm	ISO, CE	Cái	200	3.600.000	720.000.000	
268	7	Vít đa trục cột sống lưng có ren bên, nhuyễn đóng gói tiết trùng sẵn kèm vít khóa trong	Vít đa trục: Vật liệu bằng titanium, góc xoay 50 độ, đầu vít thon nhỏ, ren vít bên và nhuyển trên cùng 1 con vít tạo điều kiện dễ dàng cho việc xâm nhập. Chiều dài của đầu vít 14mm x đk đầu vít 13.5mm x chiều dài thân vít 11.7mm. Vít có các kích cỡ: đk ngoài 4mm x đk trong 3.25mm x khoảng cách ren vít 2.2mm x chiều dài 25-45mm; đk ngoài 5mm x đk trong 3.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 25-50mm; đk ngoài 6mm x đk trong 4.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm; đk ngoài 7mm x đk trong 5.30mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm; đk ngoài 8mm x đk trong 5.95mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm. Đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng Vít khóa trong: Vật liệu titanium, hình lục giác size 4, đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, tương thích với vít có ren bên và nhuyển trên cùng 1 con vít.	ISO, CE	Cái	400	6.200.000	2.480.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
269	7	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông	- Vít đa trục tự taro, góc xoay $\pm 30^\circ$, có thiết kế đầu vít thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12° và cách nhau $0.51 \pm 0.05\text{mm}$. Trên thân vít có bước ren 2.5mm, góc giữa hai vòng ren là 62°. - Chất liệu vít bằng hợp kim titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm).	ISO, EC	Cái	200	5.775.000	1.155.000.000	
270	7	Vít đơn trục các cỡ (có ốc khóa trong) Mont Blanc Monobloc + Locking Screw	- Có tác dụng kết nối cố định cột sống, làm vững cột sống, nắn chỉnh cột sống.- Đường kính: 4,0mm; 5,0mm; 6,0mm; 7,0mm; 8,0mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm. - Đuôi vít: đường kính 13mm, chiều dài 11mm. - Thân vít: kiểu ren hình xoắn dễ dàng gắn vào xương cột sống. - Có tác dụng kết nối cố định cột sống, làm vững cột sống, nắn chỉnh cột sống. - Chất liệu Titanium. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao, vật liệu Titanium. Trùng khớp gắn kết với thanh dọc đường kính 5.5 mm		Cái	200	4.800.000	960.000.000	
271	7	Vít đơn trục mũ vít bước ren vuông	-Vít đơn trục tự taro, có thiết kế đầu vít thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12° và cách nhau $0.51 \pm 0.05\text{mm}$. Trên thân vít có bước ren 2.5mm, góc giữa hai vòng ren là 62°. - Chất liệu vít bằng hợp kim titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm).	ISO, EC	Cái	100	5.145.000	514.500.000	
272	7	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	ISO, CE	Cái	20	400.000	8.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
273	7	Vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ	Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	ISO, CE	Cái	100	500.000	50.000.000	
274	7	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	ISO, CE	Cái	10	400.000	4.000.000	
275	7	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nén ép, dk 3.5 mm	Chất liệu titan. Tương thích với nẹp khóa nén ép, dk 3.5 mm, titan, chiều dài 10-42mm bước tăng 2mm, chiều dài 45-85mm bước tăng 5 mm, tự ta rô, đầu vắn hình ngôi sao, đầu vít đường kính 5.0mm, đường kính lõi 2.8mm	ISO13485; CE	Cái	100	500.000	50.000.000	
276	7	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titan. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	ISO, CE	Cái	10	700.000	7.000.000	
277	7	Vít neo cố định dây chằng chéo free size dùng cho kỹ thuật all inside, 4ST	- Kích thước 4 x 12 x 2mm sử dụng cho đường hầm 4.5mm; - Kích thước 4 x 20 x 2mm sử dụng cho đường hầm 5 đến 10mm. - Vòng treo có thiết kế mỗi bên 2 sợi dây treo có khả năng chịu lực cao.	ISO, CE	Cái	50	14.000.000	700.000.000	
278	7	Vít xoắn 4.5 các cỡ	vít xoắn dk 4.5mm , ren 16-30mm3.5 , ss316l, 55hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	Cái	350	60.000	21.000.000	
279	7	Vít xoắn đường kính 3.5, bước tăng 2mm các cỡ	Vít xoắn đường kính 3.5mm thân ren thừa bán phần, dài từ 12mm đến 46mm với bước tăng 2mm, đầu vít hình lục giác chìm, chất liệu thép y khoa.	ISO, CE	Cái	500	95.000	47.500.000	
280	7	Vít xoắn đường kính 4.0mm các cỡ	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	250	160.000	40.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
281	7	Vít xỏ đường kính 6.5mm , ren 32 mm, các cỡ	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	200	230.000	46.000.000	
282	7	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3 mm, đường kính mũ vít 8mm, dài từ 14mm đến 110mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO, CE	Cái	280	150.000	42.000.000	
283	8	Bao dây đốt nội soi	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. - Kích thước: 7.5cm x 250cm - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO.	ISO 9001: 2015; ISO 13485: 2016	Cái	30	5.250	157.500	
284	8	Bao đo huyết áp 1 dây khí dùng cho monitor		ISO 13485, CE	Cái	305	267.190	81.492.950	
285	8	Bầu phun khí dung dùng cho máy thở	- Kích thước hạt trung bình 2.9 micro met - Phân trăm lượng thuốc < 5 miro met: 68% - Chứng nhận ISO, CE - Xuất xứ: Châu Á	ISO, CE	Cái	800	68.000	54.400.000	
286	8	Bộ chuyển tiếp (transfer sat) các loại, các cỡ	- Đầu male rotate - Khóa vận OFF, áp lực 250 psi - Tốc độ 3ml/h.	ISO, CE	Cái	150	140.000	21.000.000	
287	8	Bộ gây tê ngoài màng cứng, catheter bằng Polyamid và Polyurethane	Kim đầu cong 18G dài 3 ¼” Có bơm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng. Catheter hai lớp chất liệu: polyamid và polyurethan, thiết kế đầu catheter thuôn nhỏ dần, có 6 lỗ thoát thuốc và 3 đường cân quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron, có miếng dán cố định bộ lọc. Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và kim tiêm đi kèm.	ISO, CE	Bộ	50	279.990	13.999.500	
288	8	Bộ lọc khí thở ra cho sơ sinh sử dụng một lần	Không Latex Kích thước: Đường kính 8,9 cm x 17,8 cm dài (đường kính 3,5 inch dài 7 inch) Hiệu quả lọc virus và vi khuẩn: Hơn 99.99%		Cái	1.000	370.000	370.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
289	8	Bộ lọc vi trùng máy thở	Tương thích cho các máy thở và máy gây mê Hiệu quả trên 99,9%@30L/phút Trở kháng dưới 2.5cmH2O @ 50L/phút Phin lọc khuẩn người lớn có cổng trích khí Pressure Drop 30LPM Thể tích khí lưu thông 150-1500ml Khoảng chết ≤ 33ml Hiệu suất lọc vi khuẩn, vi rút >99,999% Độ trở kháng 30l/phút 8mm H2O 60l/phút 17mm H2O 90l/phút 27mm H2O Trọng lượng 19 gram	ISO, CE	Bộ	100	13.545	1.354.500	
290	8	Cảm biến đo oxy tại não mô (rSO2)	- Chức năng: Cảm biến dùng cho máy theo dõi nồng độ oxy tại não/ mô (rSO2) cho ra chất lượng tín hiệu chính xác - Phương pháp đo không xâm lấn an toàn cho bệnh nhân, kỹ thuật phân tích tín hiệu và dò tìm tín hiệu cho kết quả chính xác sử dụng ≥ 2 đầu phát và ≥ 2 đầu thu đảm bảo kết quả thu nhận chính xác, ngay khi có sự thay đổi về sự tưới máu, cảm biến sẽ thu nhận được nhanh chóng ≤ 1.5 giây, độ chính xác so với phương pháp xâm lấn ≥ 5.4% hoặc tương đương loại - Tiêu chuẩn ISO 13485, EC. - Hỗ trợ đặt máy: máy theo dõi nồng độ oxy tại não/ mô (rSO2)	ISO, EC	Cái	100	4.200.000	420.000.000	
291	8	Đầu côn có lọc 1.000µl vô trùng			Hộp	20.010	450	9.004.500	
292	8	Đầu côn có lọc 20µl vô trùng			Hộp	20.030	250	5.007.500	
293	8	Đầu côn có lọc 200µl vô trùng			Hộp	20.010	350	7.003.500	
294	8	Đầu côn trắng các loại, các cỡ			Cái	20.000	340	6.800.000	
295	8	Đầu côn vàng các loại, các cỡ			Cái	20.000	240	4.800.000	
296	8	Đầu cone 200 µl			Hộp	25	210	5.250	
297	8	Đầu đo SpO2 1 lần	dùng 1 bệnh nhân, độ nhạy cao, dài 1m	ISO, EC	Cái	1.050	420.000	441.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
298	8	Dụng cụ khâu nối tròn CDH 21mm, 25mm, 29mm, 33mm, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 1mm-2.5mm, kim bằng titanium alloy	Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong Ethicon Endo-Surgery, chiều dài cán 18cm, size 21mm, 25mm, 29mm, 33mm tương ứng đường kính trong 12,4mm 16.4mm, 20.4mm, 24.4mm, chiều cao ghim mở 5,5mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh từ 1.0-2.5mm	ISO/FDA	Cái	100	9.120.615	912.061.500	
299	8	Eagle Eye Platinum	- Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên - Đầu dò mềm và nhọn với mặt bám vào 0.019" giúp dễ đi vào các stent và san thương khó - Các đường rìa scan nhẵn hơn và hầu như không chuyển đổi tạo điều kiện cho đầu dò dễ di chuyển hơn. - Tương thích cả những dây dẫn với khoảng cách rộng - Giảm ma sát 83% khi so sánh với Eagle Eye® Gold Catheter - Hình ảnh VH IVUS phân biệt mảng xơ vữa thành bốn loại mô giúp xâm nhập đến san thương dễ dàng - Thang xám giúp chuẩn đoán chính xác tổn thương và hỗ trợ đặt stent chính xác - ChromaFlo giúp đánh giá kích cỡ lòng mạch mà mức độ áp thành mạch của stent	FDA	Bộ	30	23.000.000	690.000.000	
300	8	EDM Lumbar Drainage Kit (Dẫn lưu thắt lưng ra ngoài có khả năng theo dõi dòng chảy)	- Cấu tạo từ silicone và có phủ barium chống xoắn. - Chiều dài dây dẫn dịch 80cm, Bộ lắp ráp EDM với buồng 120ml. Túi chứa dịch 700ml - Catheter có Đk I.D: 0.7mm; O.D: 1.5mm - Có khả năng theo dõi dòng chảy - Có vị trí không sử dụng latex để có thể lấy dịch não tủy đi xét nghiệm hoặc truyền thuốc và hóa chất vào. - Khóa ở đường chặn tiêm, giúp dễ dàng lấy mẫu dịch não tủy. - Có tác dụng chống xoắn và cố định catheter.	FDA, ISO	Bộ	40	7.200.000	288.000.000	
301	8	Ghim khâu các loại, size 45mm, 60mm, 90mm dùng cho dụng cụ khâu nối thẳng,	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng 30mm, 45mm, 60mm, ghim 2.5mm, 3.5mm, 4.8mm, độ đóng ghim 1.0mm, 1.5mm - công nghệ ghim dập chuẩn DST giúp cầm máu tốt hơn.	ISO, FDA	Cái	18	990.000	17.820.000	
302	8	Ghim khâu loại nghiêng các loại size 60mm.	Ghim khâu cho dụng cụ khâu cắt nối tự động nội soi đa năng dài 60mm, công nghệ Tri-staple, 6 hàng kim, dao mới trong mỗi băng đạn - giúp vết cắt bén và cầm máu tốt hơn.	ISO, FDA	Cái	200	5.990.000	1.198.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
303	8	KẸP RỐN MPV	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	GMP-FDA, ISO 9001:2015, EN ISO 13485:2016, Không chứa độc tố DEHP	Cái	25.000	888	22.200.000	
304	8	Lọc khuẩn Hepa	Phương pháp lọc HEPA cơ học Vật liệu lọc Polypropylene Hiệu quả lọc vi khuẩn BFE 99.99998% Hiệu quả lọc vi rút VFE 99.99985% Trở kháng @ 30L/min: 156 Pa Trở kháng @ 60L/min: 326 Pa Trở kháng @ 90L/min: 508 Pa Thể tích lưu thông: 27.34 cm ² Hiệu quả vùng lọc: 99.971% Khoảng chết ≤ 52 ml Cổng kết nối : 22M/15F - 22F/15M Cổng trích khí : Có Pyrogenicity <0.25 Eu/ml Khối lượng ≤ 40 g Cổng trích khí kiểm tra có khóa: Có Có giấy chứng nhận kiểm tra tại trung tâm thí nghiệm độc lập Nelson - Hoa Kỳ Chứng nhận ISO, CE	ISO, EC	Cái	1.000	56.000	56.000.000	
305	8	Lọc làm ẩm mở khí quản (có cổng nối oxy hỗ trợ)	- Làm ẩm, làm ấm và làm sạch không khí. - Màng lọc bằng giấy. Lọc hình chữ T. - Sử dụng với bất kỳ ống mở khí quản với đầu nối - Có cổng nối oxy hỗ trợ (có thể tháo rời đầu kết nối). - Có thể xoay 360 độ	ISO, EC	Cái	500	68.000	34.000.000	
306	8	Lọc vi khuẩn 3 chức năng cho người lớn và trẻ em	Lọc vi khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp KoKo PFT. Có vỏ nhựa polystyrene, màng lọc bằng technostat modocrylic polypropylene Đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 48.5mm Thể tích bên trong lọc 50ml, hiệu suất lọc 99.9% Tiệt trùng bằng ETO. Sử dụng 1 lần. Latex free Khoảng chết thấp 53ml Màu trắng với đầu elip tiện lợi khi ngậm và thổi và giảm khoảng chết.	ISO, CE	Cái	2.900	26.000	75.400.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
307	8	Lọc vi khuẩn vi rút	Lọc vi khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp KoKo PFT. Có vỏ nhựa polystyrene, màng lọc bằng technostat modocrylic polypropylene Đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 48.5mm Thể tích bên trong lọc 50ml, hiệu suất lọc 99.9% Tiệt trùng bằng ETO. Sử dụng 1 lần. Latex free Khoảng chết thấp 53ml Màu trắng với đầu elip tiện lợi khi ngâm và thổi và giảm khoảng chết.	ISO, CE	Cái	400	18.000	7.200.000	
308	8	Mask gây mê 0 - 5	Mặt nạ gây mê cỡ 0,1,2,3,4,5 Dùng trong gây mê, giúp thở hoặc bóp bóng hồi sức Dùng 1 lần Chất liệu: Latex-Free Có móc được thiết kế màu riêng cho từng kích cỡ Mặt nạ có đệm khí, tạo cảm giác thoải mái cho bệnh nhân Khoảng chết (ml) lần lượt: 28,51,92,140,200,255 Trọng lượng (gr) lần lượt: 9,8; 13,3; 23,6; 28,9; 38,6; 49,4	ISO, CE	Cái	880	35.000	30.800.000	
309	8	Mask oxy có túi dự trữ	Được làm từ nhựa PVC, Có túi hơi dự trữ oxy Ống hơi được mở an toàn Mặt nạ với dây treo đàn hồi Kẹp mũi điều chỉnh được, ống 2m, được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ Size: SX, S,M,L,XL	ISO, CE	Cái	1.200	12.320	14.784.000	
310	8	Mask oxy có túi dự trữ cỡ sơ sinh	Mask thở oxy có túi dự trữ trẻ nhỏ, Nhựa PVC y tế mềm	ISO,CE	Cái	250	21.000	5.250.000	
311	8	Mask oxy có túi dùng cho người lớn, trẻ em	Được làm từ nhựa PVC, Có túi hơi dự trữ oxy Ống hơi được mở an toàn Mặt nạ với dây treo đàn hồi Kẹp mũi điều chỉnh được, ống 2m, được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ Size: SX, S,M,L,XL	ISO, CE	Cái	1.700	12.320	20.944.000	
312	8	Mask thở oxy	Mặt nạ với dây treo đàn hồi	ISO, CE	Cái	300	12.320	3.696.000	
313	8	Mask thở oxy có dây, dùng cho người lớn, trẻ em	Kẹp mũi điều chỉnh được, ống 2m, được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ	ISO, CE	Cái	780	12.320	9.609.600	
314	8	Mask xông khí dung	Size: SX, S,M,L,XL	ISO, CE	Cái	1.350	10.000	13.500.000	
315	8	Máy đo huyết áp JPN600 có Adaptor			Cái	110	3.050.000	335.500.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
316	8	Mở khí quản 1 nòng có bóng Ideal Healthcare các số 6.0, 6.5, 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, 9.0.	* Ống mở khí quản có bóng. Cánh cố định mềm dẻo và rộng giúp cố định và tối đa thoải mái cho bệnh nhân. * Bóng thể tích lớn áp lực thấp, chất liệu mềm mại hạn chế tổn thương thành khí quản. Đầu tù, trơn trượt an toàn khi luồn. Size được ghi trên cánh và pilot balloon giúp kiểm soát và xác định kích thước khi sử dụng. * Đầy đủ kích cỡ từ 6-10 (cách nhau 0.5mm). * Tiêu chuẩn CFS, CE	CE, CFS	Cái	20	135.000	2.700.000	
317	8	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo, tiêu chuẩn FDA	Lọc vi khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp KoKo PFT, có vỏ nhựa polystyrene, màng lọc bằng technostat modocrylic polypropylene, đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 48.5mm, thể tích bên trong lọc 50ml, hiệu suất lọc 99.9% *Tiêu chuẩn FDA	ISO, CE	Cái	2.320	35.000	81.200.000	
318	8	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo, với đầu ngậm elip	Gắn trực tiếp với máy KoKo với đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 48.5mm, khoảng chết thấp 53ml, màu trắng với đầu elip tiện lợi khi ngậm và thở và giảm khoảng chết. * Tiêu chuẩn FDA	ISO, CE	Cái	1.320	35.000	46.200.000	
319	8	Refinity ST	Đầu dò xoay tần số cao 45Mhz cho hình ảnh sắc nét, giúp đánh giá lòng mạch chính xác hơn - Dây dẫn Asahi Intecc kích thước 0.026 inch tăng cường khả năng đẩy - Đầu dò có lớp phủ ái nước GlyDx để tăng cường khả năng đẩy và điều khiển - Đầu Tip mềm và linh hoạt cho phép dễ tiếp cận đoạn xa và dễ dàng đi vào những san thương phức tạp. - Đường kính nhỏ 3.0F, chiều dài 135 cm	FDA	Cái	2	23.000.000	46.000.000	
320	8	Sensor máy đo bão hòa oxy não Invos	'- Đo vi mạch bằng công nghệ ánh sáng cận hồng ngoại, không xâm lấn - Thiết kế bước sóng kép - Dùng cho bệnh nhân người lớn trên 40 kg và trẻ em dưới 40 kg - Được thiết kế với chất kết dính y học, không gây dị ứng - Sử dụng 1 lần - Không tái sử dụng - Không cao su		Cái	10	3.500.000	35.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
321	8	Trocar nhựa không dao 5-12mm dài khoảng 100mm, nòng ngoài có rãnh cố định.	Trocar nhựa Endopath Xcel, không dao, 5mm-11mm-12mm, dài 100mm, nòng ngoài và nòng trong trong suốt, nòng ngoài có rãnh cố định, van giữ khí gồm 4 mảnh	ISO/FDA	Cái	30	2.834.895	85.046.850	
322	8	Vật tư hạ thân nhiệt TTM	- Sử dụng cho bệnh nhân từ 46 đến 60 kg - Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước là 1,41 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong là 2,09 kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Vị trí dán: Đùi và ngực - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	CE, ISO 13485	Tấm	20	25.000.000	500.000.000	
323	8	Vật tư hạ thân nhiệt TTM	- Sử dụng cho bệnh nhân từ 1,8 đến 4,5 kg - Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước là 0,47 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong là 0,68 kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	CE, ISO 13485	Tấm	20	25.000.000	500.000.000	
324	8	Vật tư hạ thân nhiệt TTM	- Sử dụng cho bệnh nhân từ 16kg đến 30kg - Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước là 0,63 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong là 0,83 kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	CE, ISO 13485	Tấm	20	12.500.000	250.000.000	
325	8	Vật tư hạ thân nhiệt TTM	- Sử dụng cho bệnh nhân từ 31kg đến 45 kg - Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước là 0,83 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong là 1,13kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	CE, ISO 13485	Tấm	20	25.000.000	500.000.000	
326	8	Vật tư hạ thân nhiệt TTM	- Sử dụng cho bệnh nhân từ 2,5kg đến 5 kg - Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước là 0,11 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong là 0,17kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	CE, ISO 13485	Tấm	30	8.000.000	240.000.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
327	8	Vật tư PiCCO	- Theo dõi huyết áp động mạch đáng tin cậy - Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PiCCO - Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt để dàng kiểm tra - Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinylchlorid (PVC), ABS - Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s) - Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài 150cm - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide	CE, ISO 13485	Bộ	30	3.000.000	90.000.000	
328	10	Áo làm lạnh toàn thân trẻ sơ sinh	- Bao phủ 85% bề mặt cơ thể bệnh nhân - Sử dụng một lần - Sử dụng phù hợp cho máy hạ thân nhiệt bên ngoài Criticool	CE, ISO 13485	Cái	1.000	3.850.000	3.850.000.000	
329	10	Băng keo chỉ thị nhiệt độ 1.8 cm x 55 m	Băng keo chỉ thị nhiệt độ Comply Steam Indicator Tape (Beige), kích thước 18 mm x55 m. Cellulose 30 - 40%, Acrylate Copolymer 20 - 30%, POLYISOPRENE 18 - 28%. Sản phẩm không làm từ mũ cao su/ không chứa chì. Băng keo giấy dạng cuộn mặt dưới có lớp keo dán mặt giấy bên trên có mực in sẽ chuyển màu từ trắng qua đen sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước. Sử dụng với nhiệt độ hấp 121oC hoặc 134oC. Tuân thủ ISO 11140 / nhóm 2	ISO, CE	Cuộn	520	125.000	65.000.000	
330	10	Bao cao su Young Lovers Doctor	Mũ cao su tự nhiên, chất bôi trơn silicon, hương liệu, màu sắc tự nhiên. Kích thước 52mm± 2mm	ISO 4074:2015	Cái	13.000	840	10.920.000	
331	10	Bình hút dịch 0.8 lít dùng cho máy Thopaz		ISO, EC	Cái	20	715.000	14.300.000	
332	10	Bình hút dịch 0.8 lít dùng cho máy Thopaz		ISO, EC	Cái	20	1.800.000	36.000.000	
333	10	Bình khí Ethylen Oxid (E.O)	Bình chứa khí Ethylen oxide 100%, sử dụng đơn liều, Thiết kế tương thích với máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp EO dòng GS, XL	ISO, CFS	Bình	1.000	388.300	388.300.000	
334	10	Bình làm ẩm oxy	bình chứa 340ml nước cất tiệt trùng, có thể sử dụng 30 ngày cho nhiều bệnh nhân trên cùng 1 bình với yêu cầu thay đổi hệ thống dây cho từng bệnh nhân; tốc độ từ 2LPM ~ 8LPM, không tạo bọt khí, không rung, không gây ồn, có van xả áp suất 350-700cm H2O, alarm báo động khi tốc độ khí oxy > 10LPM hay <0.5LPM, báo âm thanh khi đầu nối vô khớp với bình, dùng 1 lần Đóng gói: bình + đầu nối/ gói TCCL: ISO, FDA	ISO, EC	Cái	500	132.000	66.000.000	
335	10	Bình tia 500ml	Bình tia 500ml	ISO, CE	Bình	70	90.000	6.300.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
336	10	Bộ sản phẩm kiểm tra máy hấp	Tờ chỉ thị hóa học Bowie-Dick thời gian test 3.5 phút ở nhiệt độ 134°C. Không chì, không có kim loại nặng độc hại. Chỉ thị chuyển từ màu xanh dương sang màu đen là đạt. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11140-1, EN ISO 11140-3. Kích thước: D 279mm x R 216mm	EN ISO 11140-1, EN ISO 11140-3	Miếng	800	19.000	15.200.000	
337	10	Bơm hút 1 van			Cái	64	70.500	4.512.000	
338	10	Bơm hút 2 van			Cái	54	985.000	53.190.000	
339	10	Chất thử kiểm tra vi sinh	Dùng để kiểm tra hất lượng tiết khuẩn cho cả mẻ hấp - kiểm tra khối. Dùng cho tuyết khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không - chu trình 132°C - 135C. Thời gian đọc kết quả 24 phút khi ù với máy 3M AutoReader 490		ống	6.000	105.000	630.000.000	
340	10	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiết trùng y tế 1250			Miếng	11.680	30.500	356.240.000	
341	10	Chỉ thị hóa học kiểm tra tiết khuẩn hơi nước	Kích thước 1,9cm x 5,1cm Thanh có chất chỉ thị hóa học, thay đổi màu, có thể viết lên trên bề mặt	ISO, CFS	Miếng	1.000	3.960	3.960.000	
342	10	Chỉ thị sinh học nhanh dùng trong hấp	Ống thử sinh học có hình dạng tuýp, trên nắp có chứa chỉ thị hóa học, bên trong có chứa bào tử Bacillus Atrophaeus	ISO, CFS	Ống	500	91.190	45.595.000	
343	10	Đất sét			hộp	70	25.000	1.750.000	
344	10	Đèn cồn	Gồm có bầu đựng cồn bằng thủy tinh, bắc dẹt bằng sợi bông, núm vặn bắc bằng kim loại gắn với sợi bắc, chụp đèn bằng nhựa		Cái	22	30.000	660.000	
345	10	Điện cực dán điện cơ	Điện cực dán điện cơ NCS dùng 1 lần, sử dụng cho máy đo điện cơ của hãng Nihon Kohden	ISO, CE	Hộp	15	3.498.000	52.470.000	
346	10	Dụng cụ mũi bake vận vít 2.0mm, chuỗi khóa Hex	SCREW DRIVER 2.0, mũi bake, , ss316l, 55hrc	ISO1900-2015 GPSX 170000012/PCBSX- HCM	Cái	3	800.000	2.400.000	
347	10	Giấy + mực in CK-30S	Giấy in sử dụng cho máy siêu âm màu Vivid iq		hộp	20	3.250.000	65.000.000	
348	10	Giấy đo điện tâm đồ 3 cân 80 mm x30 m			Cuộn	500	81.500	40.750.000	
349	10	Giấy In dùng trong máy tiết khuẩn bằng khí E.O 3M 1217	Giấy in chu trình tiết khuẩn của máy nhiệt độ thấp khí Ethylen oxide, kích thước: 80mm	ISO	Cuộn	12	467.500	5.610.000	
350	10	Giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa UPP-110S	Giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa. Kích thước: 110mm x 20m	ISO 13485:2018	Cuộn	10.000	162.000	1.620.000.000	
351	10	Giấy in nhiệt máy FACSCount			Cuộn	15	22.500	337.500	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
352	10	Giấy in siêu âm màu		ISO 13485, CE	Cuộn	20	10.980	219.600	
353	10	Giấy khám phụ khoa	Giấy sử dụng trong y tế với quy trình tiên tiến, đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế	ISO	Bịch	2.100	55.650	116.865.000	
354	10	Hộp hũ kim 6,8 lít			Cái	1.765	28.500	50.302.500	
355	10	Khẩu trang 4 lớp kháng khuẩn Hafapro	Khẩu trang 4 lớp kháng khuẩn	TCVN	Cái	1.420.000	2.000	2.840.000.000	
356	10	Khẩu trang y tế 3 lớp	Bao gồm: 2 lớp vải không dệt và 1 lớp màng vi lọc bằng vải không dệt SMS theo CV 1485/BYT-TB-CT. Thun đeo co giãn vó nẹp mũi cố định	TCVN8389-1:2010	Cái	1.550.650	1.700	2.636.105.000	
357	10	Kit đo thời gian đông máu ACT HR	Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu ACT, có 2 kênh xác định thời gian đông máu và thay đổi Heparin, với dung dịch hỗn hợp có chứa Kaolin giúp hợp nhất với máu, Đối với thời gian đông máu cao (HR-ACT) phù hợp cho phẫu thuật tim mạch, phẫu thuật mạch máu và tạo hình mạch vành, Đối với thời gian đông máu thấp (IR-ACT) thời gian đông máu hoạt hóa với lại (RACT) phù hợp trong lọc máu , ECMO, và điều trị Heparin. tiêu chuẩn FDA	ISO 13485	Hộp	20	7.190.000	143.800.000	
358	10	Nước cất 5ml	Nước cất pha tiêm. Bảo quản: Nơi mát, tránh ánh sáng	ISO	Ống	12.000	1.995	23.940.000	
359	10	Ống chỉ thị sinh học kiểm tra diệt khuẩn hơi nước	Ống chỉ thị sinh học chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus. Dùng với lò diệt khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không - chu trình 132°C - 135°C.	ISO, CFS	Ống	3.000	71.500	214.500.000	
360	10	Ống chỉ thị sinh học kiểm tra diệt khuẩn hơi nước, kết quả 1 giờ	Ống chỉ thị sinh học có chứa bào tử khô Geobacillus Stearothermophilus đã bất hoạt dùng để kiểm tra chất lượng diệt khuẩn cách chính xác và hiệu quả với sự sống còn của bào tử sau diệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2 Thời gian đọc kết quả trong vòng 1 giờ với máy đọc kết quả AUTO READER 490	ISO, CE	Ống	1.300	273.000	354.900.000	
361	10	Ống nghiệm 12x75mm	Tube bằng thủy tinh có kích thước 12x75mm		Cái	140.000	1.947	272.580.000	
362	10	Ống nghiệm chống đông EDTA			Cái	140.000	910	127.400.000	
363	10	ống nghiệm PS có nắp 7ml có nhãn	* Kích thước 12x100. Sử dụng Nhựa PS trắng tinh khiết trung tính, nắp ấn trong màu trắng. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT *có phiếu kiểm nghiệm của đơn vị kiểm chứng		Ống	180.000	766	137.880.000	
364	10	Ống nghiệm Serum			Cái	100.000	719	71.900.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
365	10	Ống thổi đo nồng độ cồn trong hơi thở			Ống	200	10.000	2.000.000	
366	10	Pipet pasteur nhựa			Bịch	2.001	3.200	6.403.200	
367	10	Que thử đường huyết 0.4ul, GDH-FAD hạn dùng kéo dài	Sử dụng enzym GDH-FAD Công nghệ CoreSignal, CoreSense cho kết quả chính xác. Hạn sử dụng sau khi mở nắp 18 tháng. 5 giây cho kết quả. Lấy mẫu chỉ 0.4ul, có cửa sổ báo máu. Không giới hạn thời gian nạp máu. Không ảnh hưởng bởi nồng độ máu loãng hay đặc. Không bị sai số bởi thức ăn: có chế độ đo trước ăn, sau ăn (dùng cho máy Nipro Premier)	CE, ISO 13485:2016, CFS	Que	90.000	7.000	630.000.000	
368	10	Thiết bị cắt bao quy đầu	Thiết kế hình cánh bướm Size: 12mm, 15mm, 18mm, 21mm, 26mm, 30mm, 36mm	EC, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Cái	7	2.500.000	17.500.000	
369	10	Thiết bị cắt bao quy đầu tự động loại II	Thiết kế hình cây súng Size: 12mm, 15mm, 18mm, 21mm, 26mm, 30mm, 36mm	EC, ISO 9001:2015, ISO 13485:2017	Cái	7	3.500.000	24.500.000	
370	10	Tube Cryo (Greiner bio-one)			Gói	27	5.100	137.700	
371	10	Tube ly tâm 2ml			Bịch	3	805	2.415	
372	10	Tube nhựa đáy bằng 10ml	Tube nhựa tiết trùng, nắp xanh dương, đáy bằng		Cái	15.000	5.100	76.500.000	
373	10	Túi tạo áp lực InfuseiT 500ml, tiêu chuẩn FDA	* Thẻ tích ZIT- 500 ml * Bóp bóp màu xanh * Bao tạo áp lực màu trắng trong suốt. * Thước đo áp lực để quan sát, có 4 màu trắng, vàng, xanh, đỏ * Thước đo áp lực có thông số từ 0 mmHG, 175 mmHG và 300 mmHG * Tiêu chuẩn ISO, CFG, FDA	ISO, CFG, FDA	Cái	25	900.000	22.500.000	
374	10	Turbin có ống ngậm giấy dùng cho máy Spirorab			Cái	720	88.000	63.360.000	
375	10	Uri-Screen 11 (150t)	Que thử nước tiểu dùng để xác định nhanh các thông số trong nước tiểu: Acid Ascorbic, Bilirubin, Blood, Glucose, Ketones, Leucocytes, Nitrite, pH-value, Protein, Specific Gravity và Urobilinogen.	EN ISO 13485:2016 + AC:2016 - ISO 13485:2016	Test	10.000	5.775	57.750.000	

STT	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Tiêu chuẩn công nghệ (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
376	10	Verrata Plus	- Dây dẫn đo áp lực trữ lượng mạch vành có sensor cảm ứng phủ ải nước và lớp PTFE, dài 185 cm - Đường kính 0.014" - Chiều dài đoạn linh hoạt: 30 cm - Chiều dài mũi chấn bức xạ: 3 cm - Kết nối bằng modular Plug -Đoạn gần dây dẫn được thiết kế cứng cáp: chống xoắn, đẩy lùi hơi nước, cung cấp tín hiệu an toàn -Kỹ thuật thiết bị cảm biến mới có độ trung thực cao, đo áp lực chính xác hơn. -Dây dẫn áp lực dạng thẳng.	FDA	Cái	100	23.000.000	2.300.000.000	
377	10	Vòng nhận dạng bệnh nhân	Vóng tay nhựa mềm người lớn, trẻ em các màu		Cái	150.000	2.200	330.000.000	
378	10	Vòng van mềm 2 & 3 lá hình C	Được thiết kế để duy trì kích cỡ trong việc điều trị van hai lá và van ba lá nhưng vẫn duy trì sự dịch chuyển sinh lý học. Sự hỗ trợ trước và sau của vòng van cho phép sự chuyển động hình vành khuyên trong suốt quá trình tuần hoàn tim. Thiết kế linh hoạt hỗ trợ cung lượng tim và chức năng của thất trái, huyết động học ưu việt. Vành đai của van lớn giảm mỗi khâu, vòng van mềm có lõi silicon chấn bức xạ. Phù hợp trong việc phẫu thuật tim hở, phẫu thuật xâm lấn tối thiểu và phẫu thuật sử dụng cánh tay robot	ISO, FDA	Cái	10	14.000.000	140.000.000	
Tổng cộng: 378 mặt hàng, trị giá:								70.765.867.790	